

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

### TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông  
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.

Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020; Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020; Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 như tài liệu kèm theo;

- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định Điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 phù hợp với tình hình đặc thù trong năm 2021; báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện và công bố thông tin theo quy định.

Tài liệu kèm theo: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT;
- TGĐ TCT;
- BKS TCT;
- Các PTGĐ TCT;
- Ban TCKT, KSNB TCT;
- Lưu: VT, HĐQT, KTKH.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Hồ Công Kỳ

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020**  
**CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Ngày 12/6/2020, ĐHĐCD thường niên năm 2020 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đã có Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCD thông qua các nội dung trình tại đại hội. Theo đó, ĐHĐCD đã thông qua “Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 phù hợp với tình hình đặc thù trong năm 2020, báo cáo ĐHĐCD kết quả thực hiện và công bố thông tin theo quy định”;

Năm 2020, đại dịch COVID-19 gây ra sự đình trệ sản xuất, làm cho nhu cầu tiêu thụ điện giảm, sự sụt giảm của giá dầu thô làm ảnh hưởng tới doanh thu của PV Power do giá khí tại các NMD Cà Mau 1&2 và NMD Nhơn Trạch 1&2 đều biến động theo giá dầu,... Do phát sinh các yếu tố khách quan trên, ảnh hưởng đến việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020 của PV Power, nên cần thiết điều chỉnh lại kế hoạch SXKD 2020 của PV Power cho phù hợp.

Trên cơ sở đề xuất của Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PV Power; ngày 17/12/2020, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Nghị quyết số 6180/NQ-DKVN về việc Phê duyệt/chấp thuận điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 của các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong đó chấp thuận điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của PV Power.

Căn cứ các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được Tập đoàn chấp thuận điều chỉnh, Hội đồng quản trị PV Power đã có Nghị quyết số 172/NQ-ĐLĐK ngày 28/12/2020 về việc chấp thuận điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên PV Power (đã công bố trên website PV Power ngày 28/12/2020).

### **I. Tổng hợp kết quả thực hiện.**

Bước sang năm 2020, PV Power phải đổi mới với rất nhiều khó khăn, thách thức làm ảnh hưởng tới hiệu quả vận hành sản xuất của các nhà máy điện nói riêng và hoạt động SXKD toàn Tổng công ty nói chung, trong đó có thể kể đến như:

- Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến nhu cầu phụ tải và hoạt động SXKD của các nhà máy điện. Ngoài ra, diễn biến phức tạp của đại dịch đã ảnh

hưởng đến công tác mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ vận hành và bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy bị đình trệ, khó khăn trong công tác tìm kiếm các hợp đồng dịch vụ tại các đơn vị thương mại dịch vụ của Tổng công ty và công tác tìm kiếm đối tác đầu tư cho các dự án của Tổng công ty.

- Sự suy giảm của giá dầu thô thế giới đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu doanh thu của các nhà máy điện khí của Tổng công ty.
- Các nguồn năng lượng sơ cấp đang dần cạn kiệt: (i) 9 tháng đầu năm 2020 các hồ thủy điện Hủa Na, Đakđrinh thường xuyên thiếu nước do thời tiết khắc nghiệt dẫn tới các nhà máy thủy điện không thể đảm bảo kế hoạch sản xuất điện; (ii) Nguồn khí có giá rẻ khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ ngày càng suy giảm, các yếu tố nêu trên ảnh hưởng lớn đến việc giao kế hoạch Qc cũng như tính cạnh tranh của PV Power khi tham gia chào giá trên thị trường điện; Ngoài ra chênh lệch giá khí do chưa thống nhất tỷ lệ phân bổ khí bổ sung Petronas giữa PVN và EVN bình quân 40 tỷ đồng/tháng, đã ảnh hưởng đến vận hành sản xuất và hiệu quả của nhà máy điện; (iii) năm 2020 khó khăn của nguồn than cám 5a1 không đủ cung cấp cho vận hành sản xuất, chủ yếu phải sử dụng than phôi trộn.
- EVN/EPTC tiếp tục giữ lại tiền điện của các NMD của PV Power ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của PV Power.
- Đối với công tác thoái vốn: hiện chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể của các cấp thẩm quyền đối với các trường hợp thoái vốn của PV Power tại các đơn vị liên kết cùng với khó khăn chung của thị trường vốn/thị trường tài chính đã ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty.

Với sự quyết tâm, đoàn kết cao của tập thể lãnh đạo, CBCNV Tổng công ty, cùng với sự nỗ lực, áp dụng hiệu quả các giải pháp trên trong điều hành, sản xuất kinh doanh của toàn Tổng công ty, các đơn vị thành viên, nên trong năm 2020 Tổng công ty đã đạt những kết quả đáng khích lệ, cụ thể như sau:

- Các nhà máy điện vận hành sản xuất an toàn, liên tục, ổn định, tham gia thị trường điện cạnh tranh hiệu quả. Sản lượng điện đạt 19,166 tỷ kWh, bằng 103% KH sản lượng điện điều chỉnh năm 2020 (18,574 tỷ kWh) trong bối cảnh thiếu khí, thủy văn hạn hán, Qc thấp, phụ tải giảm do tác động đại dịch Covid 19.
- Hoàn thành vượt mức KH Công ty mẹ và toàn TCT về lợi nhuận (LNTT toàn TCT đạt 120% KH), nộp Ngân sách Nhà nước (đạt 118% KH), tiết kiệm tiết giảm chi phí sản xuất (đạt 101% KH).

- Thực hiện tốt, an toàn tuyệt đối, rút ngắn tiến độ công tác BDSC thường xuyên, đột xuất và định kỳ các NMĐ (Trung tu NMĐ Nhơn Trạch 2 vượt tiến độ 01 ngày, tiểu tu NMĐ Hủa Na vượt tiến độ 01 ngày).
- Đẩy mạnh nghiên cứu xúc tiến đầu tư các dự án điện khí LNG: Chuỗi dự án cấp LNG Cà Mau & NMĐ LNG Cà Mau 3, dự án NMĐ Miền Trung 1&2, dự án cấp khí LNG tái hóa bổ sung cho NMĐ Nhơn Trạch 1 và dự án NMĐ Nhơn Trạch 1A; Nghiên cứu góp vốn đầu tư phát triển dự án điện LNG Cà Ná, dự án điện LNG Quảng Ninh.
- Thành lập Công ty CP Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (PV Power REC) triển khai phát triển các dự án Năng lượng tái tạo, tổ chức khảo sát trong PVN/PV Power, đánh giá khả năng đầu tư lắp đặt điện mặt trời mái nhà, triển khai các bước phát triển dự án điện mặt trời mái nhà.
- POW tiếp tục được Forbes bình chọn là 50 mã giao dịch tốt nhất sàn chứng khoán Việt Nam và PV Power nằm trong Top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững.
- Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, toàn TCT không để xảy ra trường hợp mắc dịch bệnh đối với người lao động, công tác vận hành sản xuất NMĐ liên tục, không bị ảnh hưởng đình trệ.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2020	KH năm 2020 điều chỉnh	TH năm 2020	Tỷ lệ so sánh TH/KH (%)
A	B	1	2	3	4	5=4/3 6=4/2
<b>I</b>	<b>Sản lượng điện</b>	Tr.kWh	21.600	18.574	19.166	103% 89%
<b>II</b>	<b>Hợp nhất toàn TCT</b>					
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	35.449	28.386	30.246	107% 85%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.395	2.395	2.875	120% 120%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.044	2.044	2.663	130% 130%
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	1.424	1.424	1.687	118% 118%
<b>III</b>	<b>Công ty mẹ</b>					
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	26.662	26.662	27.141	102% 102%
	Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ đồng	23.419	23.419	23.419	100% 100%
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	26.101	21.322	22.830	107% 87%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.237	2.237	2.425	108% 108%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.924	1.924	2.260	117% 117%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2020	KH năm 2020 điều chỉnh	TH năm 2020	Tỷ lệ so sánh TH/KH (%)
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	7%	7%	8,3%	115% 115%
6	Hệ số nợ/VCSH	Lần	0,6	0,6	0,6	100% 100%
7	Nộp NSNN	Tỷ đồng	872	872	1.066	122% 122%

## II. Đánh giá chi tiết kết quả hoạt động SXKD.

### 1. Các chỉ tiêu thực hiện năm 2020.

#### 1.1. Chỉ tiêu sản lượng điện.

- Tổng sản lượng điện toàn Tổng công ty thực hiện năm 2020 đạt 19,166 tỷ kWh, bằng 103% KH sản lượng điện điều chỉnh năm 2020 (18,574 tỷ kWh), bằng 89% KH sản lượng điện chưa điều chỉnh và 85% so với thực hiện 2019.
- Mặc dù có khó khăn thách thức, đặc biệt là đại dịch Covid nhưng các nhà máy điện vận hành sản xuất an toàn, tham gia thị trường điện cạnh tranh hiệu quả. Trong đó, NMND Vũng Áng 1 là năm đầu tiên vận hành liên tục, ổn định 2 tổ máy từ đầu năm đến nay, đảm bảo cung ứng đủ than cho vận hành sản xuất điện nên sản lượng điện nhà máy phát cao hơn 13,4% so với thực hiện năm 2019.

#### 1.2. Chỉ tiêu Doanh thu.

- Doanh thu toàn TCT năm 2020 đạt 30.246 tỷ đồng, bằng 107% KH năm 2020 và bằng 84% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu Công ty mẹ năm 2020 đạt 22.830 tỷ đồng, bằng 107% KH năm 2020 và bằng 90% so với cùng kỳ năm 2019.
- Doanh thu của Tổng công ty giảm so với năm 2019 chủ yếu do ảnh hưởng bởi sản lượng điện phát giảm và sự sụt giảm của giá dầu thô trong năm 2020.

#### 1.3. Chỉ tiêu Lợi nhuận.

- LNTT toàn TCT năm 2020 đạt 2.875 tỷ đồng, bằng 120% KH năm 2020 và bằng 91% so với cùng kỳ năm 2019. LNTT Công ty mẹ năm 2020 đạt 2.425 tỷ đồng, bằng 108% KH năm 2020 và bằng 110% so với cùng kỳ năm 2019.

#### 1.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH năm 2020 là 8,3%, đạt 115% KH.

#### 1.5. Hệ số nợ/VCSH.

Hệ số nợ/VCSH năm 2020 là 0,6 lần, hoàn thành kế hoạch đề ra.

#### 1.6. Chỉ tiêu nộp Ngân sách nhà nước.

- Nộp ngân sách nhà nước toàn TCT năm 2020 đạt 1.687 tỷ đồng, bằng 118% KH;
- Công ty mẹ nộp ngân sách 1.066 tỷ đồng đạt 122% KH.

## **2. Công tác Đầu tư Xây dựng.**

Tập trung triển khai công tác xúc tiến/chuẩn bị đầu tư/quyết toán các dự án đầu tư bao gồm:

### **2.1. Đối với các dự án đã và đang thực hiện đầu tư.**

- Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình NMD Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4; Phê duyệt KH LCNT của dự án. Tổng công ty đang tích cực giải phóng mặt bằng và lựa chọn nhà thầu giai đoạn thực hiện đầu tư để sớm khởi công dự án vào năm 2021.
- Dự án Thủy điện Đakđrinh và Thủy điện Hủa Na: Công tác quyết toán vốn đầu tư đang được khẩn trương thực hiện. Đối với dự án Thủy điện Hủa Na, tập trung xử lý nốt phần việc còn lại thuộc các nội dung Bồi thường tái định cư, định canh đang thực hiện dở dang. Đối với Thủy điện Đakđrinh, công tác quyết toán còn chậm, PV Power DHC thực hiện quyết toán làm 02 giai đoạn, Giai đoạn 1 thực hiện khoảng 5.373 tỷ đồng/ TMĐT 5.921 tỷ đồng đạt 91%, đơn vị kiểm toán cũng đã hoàn thành dự thảo Báo cáo Kết quả kiểm toán dự án hoàn thành dự án thủy điện Đakđrinh để trình cấp thẩm quyền xem xét phê duyệt.

### **2.2. Công tác xúc tiến/chuẩn bị đầu tư.**

- Đối với dự án thủy điện Luang Prabang: Đạt được thỏa thuận với cổ đông phía Lào về việc PV Power tham gia với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Thái Lan (tài sản đảm bảo khoản vay là cổ phần của PV Power tại Công ty dự án thủy điện Luang Prabang trong tương lai, sau khi Dự án được cấp thẩm quyền của Lào đồng ý triển khai thi công).
- Hoàn thành báo cáo đánh giá đầu tư và làm việc với UBND tỉnh Cà Mau về đề xuất giao chủ trì đầu tư dự án, kiến nghị cấp thẩm quyền bổ sung dự án NMD sử dụng khí LNG Cà Mau 3 công suất 1500 MW vào quy hoạch điện VII, dự án kho cảng LNG Nam Du công suất từ 3,0 Tr.tấn - 6,0 Tr.tấn LNG/năm vào Quy hoạch Phát triển Công nghiệp Khí Việt Nam.
- Dự án Trụ sở TCT: Tìm kiếm, đầu tư xây dựng Trụ sở Tổng công ty (lựa chọn địa điểm, hình thức đầu tư, xây dựng phương án cân đối/thu xếp vốn). Tổng công ty tiếp tục thực hiện trong năm 2021.

### **3. Công tác tái cơ cấu doanh nghiệp.**

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 theo phương án đã được phê duyệt.
- Đã thực hiện (i) tổ chức lại Ban chuẩn bị Đầu tư các Dự án điện khí thành Ban Quản lý các Dự án Điện; (ii) Thành lập mới chi nhánh Tổng công ty - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PV Power TSC); (iii) Thành lập Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí.
- Nghiên cứu, đề xuất mô hình triển khai dự án Nhà máy điện TBKHH Miền Trung I&II và kiến nghị các cấp Thẩm quyền giao PV Power làm chủ đầu tư dự án.
- Các đơn vị đã niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán gồm 03 đơn vị: Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí (mã chứng khoán PVM), Công ty CP EVN Quốc tế (mã chứng khoán EIC), Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong, mã chứng khoán PXC). Thực hiện thoái vốn tại PV Machino và công ty CP EVN Quốc tế vào năm 2021. Cổ phiếu PXC hiện đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM và chưa có thông báo về việc tiếp tục được giao dịch trở lại do đó, việc thoái vốn tại Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí hiện tại khó có thể thực hiện được.
- PV Power DHC và các công ty liên kết còn lại chưa phải là công ty đại chúng, nên PV Power đang gặp khó khăn do các cấp có thẩm quyền chưa quy định và hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp chào bán cổ phiếu của cổ đông lớn tại công ty cổ phần chưa đại chúng.

### **4. Công tác khác:**

- Cổ phiếu POW được nhà đầu tư đánh giá cao, và được tạp chí Forbes vinh danh trong danh sách 50 Công ty niêm yết tốt nhất sàn chứng khoán năm 2019, 2020; PV Power được trao giải thưởng Top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững.
- Công tác an sinh xã hội trong năm 2020 cũng được TCT quan tâm, thực hiện đổi mới với tỉnh Thái Bình, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Hưng Yên, tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Quảng Trị và các tỉnh miền Trung trong đợt lũ lụt lịch sử.
- Bên cạnh đó, Tổng công ty luôn quan tâm chăm lo đến đời sống tinh thần của người lao động, đã quan tâm và tạo điều kiện tốt để các tổ chức đoàn thể (công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh) hoạt động, đồng thời phối hợp tổ chức triển khai các chương trình, hoạt động hữu ích nhằm nâng cao đời sống tinh thần, sức khỏe, động viên khuyến khích người lao động hăng say, trách nhiệm và gắn bó với đơn vị. Trong thời gian ảnh

hưởng của dịch bệnh Covid-19, Tổng công ty đã thực hiện rà soát, hỗ trợ các CBCNV gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh, đồng thời tuyên truyền CBCNV chung tay quyên góp cho quỹ hỗ trợ đồng bào vùng lũ lụt của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

**Tài liệu đính kèm**

**Kết quả SXKD năm 2020 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam**

**Bảng 1:** Tổng hợp Sản lượng điện của các nhà máy điện năm 2020

Đvt: triệu kWh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ so sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2 5=3/1
1	Cà Mau 1&2	7.556	6.400	6.498	101% 86%
2	Nhơn Trạch 1	3.255	1.100	1.148	104% 35%
3	Nhơn Trạch 2	4.952	3.850	3.904	101% 79%
4	Hủa Na	560	500	566	113% 101%
5	Đakđrinh	433	476	505	106% 116%
6	Vũng Áng 1	5.770	6.248	6.542	105% 113%
	<b>Tổng</b>	<b>22.543</b>	<b>18.574</b>	<b>19.166</b>	<b>103% 85%</b>

**Bảng 2:** Tổng hợp chỉ tiêu Doanh thu năm 2020 của PV Power

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ hoàn thành
A	B	1	2	3	4=3/2 5=3/1
I	<b>DOANH THU TOÀN TCT</b>	<b>35.948</b>	<b>28.386</b>	<b>30.246</b>	<b>107% 84%</b>
1	Doanh thu trực tiếp của Công ty mẹ	25.357	20.872	22.380	107% 88%
2	Các đơn vị thành viên	10.805	7.732	8.191	106% 76%
	PV Power NT2	7.741	5.892	6.101	104% 79%
	PV Power HHC	669	541	606	112% 91%
	PV Power DHC	409	452	477	106% 117%
	PV Power Services	215	193	266	138% 124%
	PV Machino	1.771	655	740	113% 42%
	Cỗ tíc từ các công ty liên kết	0	1	1	100%
3	Điều chỉnh doanh thu hợp nhất	-214	(219)	-325	- -
II	<b>DOANH THU CÔNG TY MẸ</b>	<b>25.371</b>	<b>21.322</b>	<b>22.830</b>	<b>107% 90%</b>
1	Doanh thu trực tiếp của Công ty mẹ	25.357	20.872	22.380	107% 88%
2	Cỗ tíc từ các đơn vị thành viên	14	450	450	100% 3.153%

**Bảng 3:** Tổng hợp chỉ tiêu lợi nhuận năm 2020 của PV Power

Dvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ hoàn thành
A	B	1	2	3	4=3/2
<b>I</b>	<b>LỢI NHUẬN TOÀN TCT</b>				-
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.165</b>	<b>2.395</b>	<b>2.875</b>	<b>120%</b>
<b>1.1</b>	<b>Lợi nhuận trực tiếp của Công ty mẹ</b>	<b>2.183</b>	<b>1.787</b>	<b>1.975</b>	<b>111%</b>
<b>1.2</b>	<b>Lợi nhuận các đơn vị thành viên</b>	<b>919</b>	<b>601</b>	<b>859</b>	<b>143%</b>
	PV Power NT2	797	552	663	120%
	PV Power HHC	73	-22	35	49%
	PV Power DHC	-13	16	84	515%
	PV Power Services	18	12	25	209%
	PV Machino	44	42	51	120%
	Lợi nhuận được chia từ cty liên kết		1	1	100%
<b>1.3</b>	<b>Điều chỉnh lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>63</b>	<b>8</b>	<b>41</b>	<b>539%</b>
<b>2</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.855</b>	<b>2.044</b>	<b>2.663</b>	<b>130%</b>
<b>II</b>	<b>LỢI NHUẬN CÔNG TY MẸ</b>				
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.197</b>	<b>2.237</b>	<b>2.425</b>	<b>108%</b>
<b>1.1</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động SXKD trực tiếp</b>	<b>2.183</b>	<b>1.787</b>	<b>1.975</b>	<b>111%</b>
<b>1.2</b>	<b>Cổ tức được chia</b>	<b>14</b>	<b>450</b>	<b>450</b>	<b>100%</b>
<b>2</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.940</b>	<b>1.924</b>	<b>2.260</b>	<b>117%</b>
					<b>116%</b>

**PHẦN THỨ 2**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020**

Báo cáo tài chính năm 2020 của PV Power (Công ty mẹ và hợp nhất) đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán có các nội dung chính như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

*Đơn vị: tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	31/12/2020	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
I	<b>Tổng tài sản</b>	<b>43.703,26</b>	<b>54.050,15</b>
1	Tài sản ngắn hạn	14.042,84	16.897,19
2	Tài sản dài hạn	29.660,42	37.152,95
II	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>43.703,26</b>	<b>54.050,15</b>
1	Nợ phải trả	16.562,53	22.783,55
-	<i>Nợ ngắn hạn</i>	12.947,29	16.479,84
-	<i>Nợ dài hạn</i>	3.615,24	6.303,72
2	Vốn chủ sở hữu	27.140,73	31.266,59

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

*Đơn vị: tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Doanh thu thuần	22.049,51	29.731,73
2	Giá vốn hàng bán	18.877,39	25.151,64
3	Lợi nhuận gộp	3.172,11	4.580,09
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	2.149,16	2.855,24
5	Lợi nhuận trước thuế	2.424,97	2.875,09
6	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	2.259,52	2.662,67
7	<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</i>		2.365,01

**PHẦN THỨ 3:  
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2020	2,259,515,593,565
2	Trích các quỹ	
-	Quỹ đầu tư phát triển	1,380,673,600,901
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi	165,903,737,336
	Trong đó:	
	+ Quỹ khen thưởng	74,656,681,801
	+ Quỹ phúc lợi	91,247,055,535
-	Quỹ thưởng người quản lý	2,587,125,000
3	Chia cổ tức	468,374,320,000
-	Vốn góp của chủ sở hữu (Vốn điều lệ) tại 31/12/2020	23,418,716,000,000
-	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)	2%
-	Số tiền chia cổ tức	468,374,320,000
	+ Từ nguồn lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2019	468,374,320,000
	+ Từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020	0
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2020: là Lợi nhuận giai đoạn công ty TNHH 1TV - sẽ do Công ty Mẹ PVN phân phối	1,028,174,152,403

**PHẦN THỨ TƯ**  
**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021**  
**CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

**1. Sản lượng điện.**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021
1	Nhà máy điện Cà Mau 1&2	Triệu kWh	6.432,5
2	Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	Triệu kWh	741,1
3	Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	Triệu kWh	4.013,0
4	Nhà máy điện Vũng Áng 1	Triệu kWh	6.400,0
5	Nhà máy điện Hủa Na	Triệu kWh	625,2
6	Nhà máy điện Đakdrinh	Triệu kWh	475,9
7	Nhà máy điện áp mái và điện mặt trời farm	Triệu kWh	12,2
	<b>Tổng</b>		<b>18.700,0</b>

**2. Kế hoạch tài chính toàn Tổng công ty.**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	28.403,6
2	Tổng chi phí	Tỷ đồng	26.855,1
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.548,5
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.325,3
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	1.315,5

**3. Kế hoạch của Công ty Mẹ.**

**a- Kế hoạch tài chính:**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	27.297,5
	Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ đồng	23.418,7
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	20.637,3
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.550,0
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.347,9
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	5
6	Hệ số nợ/VCSH	lần	0,6
7	Tỷ lệ chia cổ tức	%	2%
8	Nộp NSNN	Tỷ đồng	784,3

**b- Kế hoạch mua sắm, đầu tư:**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 trình ĐHĐCD
<b>1</b>	<b>Tổng nhu cầu vốn đầu tư</b>	Tỷ đồng	<b>3.521,1</b>
a	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	3.313,0
b	Mua sắm trang thiết bị (*)	Tỷ đồng	101,0
c	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị thành viên	Tỷ đồng	107,1
<b>2</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư</b>	Tỷ đồng	<b>3.521,1</b>
a	Vốn Chủ sở hữu	Tỷ đồng	2.408,4
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	1.112,7

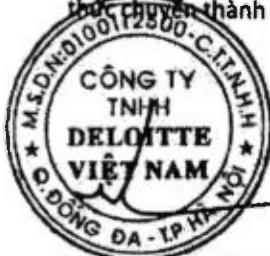
## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



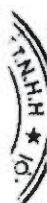
Phạm Nam Phong  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2021  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Công Cường  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3992-2017-001-1



## TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		14.042.839.894.931	12.996.034.708.944
1. Tiền	110	4	6.753.011.707.613	4.427.323.379.529
2. Các khoản tương đương tiền	111		808.011.707.613	87.323.379.529
III. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112		5.945.000.000.000	4.340.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120	5	570.997.000.000	266.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570.997.000.000	266.000.000.000
IV. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.322.938.139.738	7.124.887.589.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.767.189.232.407	7.194.546.168.287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39.533.349.098	58.703.587.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	295.609.429.199	280.367.775.839
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(779.393.870.966)	(408.729.941.778)
V. Hàng tồn kho	140	10	1.307.545.753.020	998.571.908.580
1. Hàng tồn kho	141		1.313.355.757.618	999.689.096.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.810.004.598)	(1.117.188.031)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.347.294.560	179.251.831.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	30.138.302.263	26.536.604.444
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.208.992.297	152.715.226.586
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		29.660.423.074.877	31.020.771.529.362
1. Phải thu dài hạn khác	210		460.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	216	8	460.303.000	220.303.000
1. Tài sản cố định hữu hình	220		22.684.402.850.451	24.231.974.187.426
- Nguyên giá	221	12	22.668.100.470.571	24.209.456.340.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		47.099.619.260.103	47.035.565.453.517
2. Tài sản cố định vô hình	223		(24.431.518.789.532)	(22.826.109.112.603)
- Nguyên giá	227	13	16.302.379.880	22.517.846.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		57.342.943.119	55.924.990.619
III. Tài sản dở dang dài hạn	229		(41.040.563.239)	(33.407.144.107)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	240		229.880.232.312	201.329.964.542
1. Đầu tư vào công ty con	242	14	229.880.232.312	201.329.964.542
2. Đầu tư vào công ty liên kết	251		5.183.727.710.097	5.153.127.710.097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		335.182.801.000	335.182.801.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	253		399.172.256.500	399.172.256.500
V. Tài sản dài hạn khác	254		(20.241.037.063)	(20.241.037.063)
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		5.897.841.730.534	5.867.241.730.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	11	5.183.727.710.097	5.153.127.710.097
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262	15	335.182.801.000	335.182.801.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	263	16	399.172.256.500	399.172.256.500
	270		43.703.262.969.808	44.016.806.238.306

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

269

TỔ  
TY  
HÌ  
CTI

PHC

M.S.D.N  
\* O

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị: VND
				Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.562.534.237.871</b>	<b>18.433.393.781.309</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		12.947.296.824.891	13.020.075.486.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.119.962.820.170	3.839.931.562.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.030.531.563	1.962.903.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	107.454.955.739	98.281.581.126
4. Phải trả người lao động	314		156.968.590.760	111.257.467.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	370.637.381.920	704.945.065.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.935.929.547.943	1.281.676.447.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.068.962.340.325	6.728.464.800.972
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.175.972.431.723	148.286.054.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.378.224.748	105.269.604.189
II. Nợ dài hạn	330		3.615.237.412.980	5.413.318.294.611
1. Phải trả dài hạn khác	337		14.596.560	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.704.125.468.978	4.688.587.157.886
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	790.061.652.540	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		121.035.694.902	128.733.156.808
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.140.728.731.937</b>	<b>25.583.412.456.997</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	27.140.728.731.937	25.583.412.456.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		676.299.796.297	680.146.207.883
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.045.712.935.640	1.484.550.249.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		786.197.342.075	214.480.509.162
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.259.515.593.565	1.270.069.739.952
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>43.705.294.209.808</b>	<b>44.016.806.238.306</b>

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toản  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	22.049.505.640.192		25.060.321.845.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	22.049.505.640.192		25.060.321.845.918
4. Giá vốn hàng bán	11	28	18.877.399.683.160		21.408.570.021.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.172.105.957.032		3.651.751.824.659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	769.563.441.847		298.493.816.544
7. Chi phí tài chính	22	31	576.916.684.229		820.744.368.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		523.640.150.940		759.689.784.304
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	945.588.791.030		929.468.225.729
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-[21-22]-26)	30		2.419.163.923.620		2.200.033.047.110
10. Thu nhập khác	31		10.834.574.182		21.101.674.321
11. Chi phí khác	32		5.023.557.606		5.768.299.436
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.811.016.576		15.333.374.885
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.424.974.940.196		2.215.366.421.995
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	297.187.494.067		259.475.411.367
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(131.728.147.436)		-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.259.515.593.565		1.955.891.010.628



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toản  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND
			Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.424.974.940.196	2.215.366.421.995
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.620.905.843.192	1.940.347.960.507
Các khoản dự phòng	03	1.597.116.795.920	744.402.227.274
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.814.726.939)	(11.009.041.879)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(718.900.265.170)	(206.725.638.464)
Chi phí lãi vay	06	523.640.150.940	759.689.784.304
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	5.432.922.738.139	5.442.071.713.737
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.013.107.117.753	(3.548.760.181.639)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(249.528.159.269)	352.943.555.313
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.232.358.096.176	1.589.771.189.523
Thay đổi chi phí trả trước	12	(63.844.666.841)	87.067.776.134
Tiền lãi vay đã trả	14	(597.111.246.010)	(800.971.793.924)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(277.212.186.307)	(274.820.215.452)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97.529.218.066)	(74.688.577.509)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	6.393.162.475.575	2.772.613.466.183
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(101.986.641.131)	(105.305.329.506)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.228.526.450	1.521.099.725
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(319.997.000.000)	(241.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.600.000.000)	(137.234.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	81.436.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	704.476.225.195	371.235.163.472
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	270.121.110.514	(29.347.866.309)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ 8 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ vay	33	13.230.238.437.794	11.915.273.947.016
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.865.363.765.913)	(12.508.903.450.373)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(702.473.899.500)	(633.471.367.387)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(4.337.599.227.619)</i>	<i>(1.227.100.870.744)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50	<b>2.325.684.358.470</b>	<b>1.516.164.729.130</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>4.427.323.379.529</b>	<b>2.911.160.173.601</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.969.614	(1.523.202)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	70	<b>6.753.011.707.613</b>	<b>4.427.323.379.529</b>



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toản  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.245 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.209).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủỷ điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủỷ điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Sau khi phát báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty nhận được kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 28 tháng 6 năm 2020 về báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Tổng Công ty và quyết định điều chỉnh bổ sung một số số liệu. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến các số liệu báo cáo tài chính năm trước như trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
<b>TÀI SẢN</b>				
1. Phái thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.197.201.963.812	(2.655.795.525)	7.194.546.168.287
2. Phái thu ngắn hạn khác	136	272.094.735.805	8.273.040.034	280.367.775.839
3. Dự phòng phái thu ngắn hạn khó đòi	137	(413.140.563.914)	4.410.722.136	(408.729.941.778)
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	24.968.201.119	1.568.403.325	26.536.604.444
5. Tài sản cố định hữu hình	221	24.204.711.260.590	4.745.080.324	24.209.456.340.914
- Nguyên giá	222	47.030.562.089.012	5.003.364.505	47.035.565.453.517
- Giá trị hao mòn/lũy kế	223	(22.825.850.828.422)	(258.284.181)	(22.826.109.112.603)
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	198.846.385.556	2.483.578.986	201.329.964.542
7. Chi phí trả trước dài hạn	261	110.438.158.296	(1.075.310.881)	109.362.847.415
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN</b>				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	96.723.901.647	1.557.679.479	98.281.581.126
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.253.877.701.032	16.192.038.920	1.270.069.739.952

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.062.736.205.486	(2.414.359.568)	25.060.321.845.918
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21.411.071.305.062	(2.501.283.803)	21.408.570.021.259
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	936.490.151.190	(7.021.925.461)	929.468.225.729
4. Thu nhập khác	31	10.169.466.315	10.932.208.006	21.101.674.321
5. Chi phí khác	32	5.718.396.090	49.903.346	5.768.299.436
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	257.676.295.931	1.799.115.436	259.475.411.367
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.939.698.971.708	16.192.038.920	1.955.891.010.628

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.197.375.267.639	17.991.154.356	2.215.366.421.995
2. Khấu hao tài sản cố định	02	1.940.089.676.326	258.284.181	1.940.347.960.507
3. Các khoản dự phòng	03	748.812.949.410	(4.410.722.136)	744.402.227.274
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.543.142.937.130)	(5.617.244.509)	(3.548.760.181.639)
5. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.597.499.568.971	(7.728.379.448)	1.589.771.189.523
6. Thay đổi chi phí trả trước	12	87.560.868.578	(493.092.444)	87.067.776.134

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và đã được bổ sung nêu trên.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

### Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

#### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương

pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường

thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ yoke chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Đoanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

được ghi nhận trong năm theo kết quả phản ứng cung cấp dịch xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện

một cách đáng tin cậy. Trong họ giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiệm thi doanh thu

được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực.

đã đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 và 2 và giàn khoan sâu Nhà máy Điện Vũng Áng 1

Đoanh thu bán phát sinh từ chênh lệch tỷ giá tài chính doanh nghiệp của khoán vay

có biến bán xác nhận lường điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi

Đoanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tống

- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - (d) Tống Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - (c) Doanh thu được xác định thông qua chia chia;
- kết quả hàng hóa;
- (b) Tống Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền
- (a) Tống Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc
- Đoanh thu bán hàng được ghi nhận khi đóng thất thoát mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

#### Ghi nhận doanh thu

Tống Công ty quyết định không trích lập thêm Quyết định khoa học và công nghệ.

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, dựa trên tình hình sử dụng quý, Ban Tống Giám đốc

tính toán số tiền quy định lỗ và phản lại trách nhiệm phải sinh lời số thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong

khí trích lập quý, Tống Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phản thuế thu nhập doanh nghiệp

năm. Đối với Quyết định khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ

trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong

công nghệ của Tống Công ty. Quyết định không được sử dụng hết 30% thu nhập tính thuế

Quyết định khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và

#### Quyết định khoa học và công nghệ

vụ ngay tại ngày kết thúc năm tài chính.

xác định trên cơ sở việc tinh của Ban Tống Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thành toán nghĩa

sử kiện đã xảy ra, và Tống Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản do phòng được

Các khoản do phòng phải trả

#### Các khoản do phòng phải trả

còn

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được đợt nhà cung

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đí vay

Chi phí đí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đí vay". Theo đó, chi phí đí vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	716.441.861	893.499.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	807.295.265.752	86.429.879.833
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.945.000.000.000	4.340.000.000.000
	<b>6.753.011.707.613</b>	<b>4.427.323.379.529</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 20.635.229.821 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21.168.474.154 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV -Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	570.997.000.000	570.997.000.000	266.000.000.000	266.000.000.000
	<b>570.997.000.000</b>	<b>570.997.000.000</b>	<b>266.000.000.000</b>	<b>266.000.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 3,1%/năm đến 6,7%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1. Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	-	-	-
	<b>5.183.727.710.097</b>	-	<b>5.153.127.710.097</b>	-
<b>b2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	<b>335.182.801.000</b>	-	<b>335.182.801.000</b>	-
<b>b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	<b>399.172.256.500</b>	<b>20.241.037.063</b>	<b>399.172.256.500</b>	<b>20.241.037.063</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.699.139.391.970	7.106.162.062.310
Công ty Mua bán điện	5.686.899.669.810	7.094.484.675.003
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	12.239.722.160	11.677.387.307
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	68.049.840.437	88.384.105.977
	5.767.189.232.407	7.194.546.168.287

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.571.295.804	44.581.139.283
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	3.643.117.294	2.233.349.214
Các đối tượng khác	30.928.178.510	42.347.790.069
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.962.053.294	14.122.448.174
	39.533.349.098	58.703.587.457

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	47.685.955.478	38.962.814.008
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.574.643.500	13.133.415.294
Lãi tiền gửi ngắn hạn dự thu	15.127.817.636	6.984.112.328
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	5.449.473.290	3.311.265.334
a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	247.923.473.721	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	9.215.667.792	2.697.155.902
	295.609.429.199	280.367.775.839
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	460.303.000	220.303.000
	460.303.000	220.303.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phổi 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phổi 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam(nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

#### 9. NỢ XÃU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán Điện						
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397	1.778.564.346.353	398.947.914.133	1.378.848.158.488
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.879.608.817
	<b>836.626.912.448</b>	<b>779.393.870.966</b>	<b>57.233.041.482</b>	<b>1.789.457.709.083</b>	<b>408.729.941.778</b>	<b>1.380.727.767.305</b>

Hiện tại, Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN") đang giữ lại, chưa thanh toán đủ cho Tổng Công ty một số khoản tiền điện, chủ yếu liên quan đến tỷ giá áp dụng trong giá bán điện hàng tháng trong Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với EPTC-EVN, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền để thống nhất vấn đề này. Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản tiền điện mà EPTC-EVN giữ lại này với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoảng 769 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

#### 10. HÀNG TỒN KHO

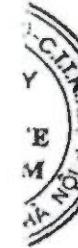
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.310.033.232.198	(5.810.004.598)	995.586.898.845	(1.117.188.031)
Công cụ, dụng cụ	71.216.001	-	1.694.952.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.251.309.419	-	2.407.245.226	-
	<b>1.313.355.757.618</b>	<b>(5.810.004.598)</b>	<b>999.689.096.611</b>	<b>(1.117.188.031)</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.117.188.031	-
Tăng dự phòng trong năm	5.131.353.717	1.117.188.031
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(438.537.150)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.810.004.598</b>	<b>1.117.188.031</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	15.218.028.592	7.825.428.041
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	7.486.620.597	9.452.020.932
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	4.204.641.294	5.316.753.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.229.011.780	3.942.402.055
	<b>30.138.302.263</b>	<b>26.536.604.444</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	76.227.084.579	-
Tiền thuê đất	36.134.450.112	38.364.418.365
Chi phí sửa chữa tài sản khác	54.865.856.782	34.790.545.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.378.424.964	23.034.598.455
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M	-	13.173.284.964
	<b>169.605.816.437</b>	<b>109.362.847.415</b>



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm (Trình bày lại)	6.347.123.031.065	38.193.095.895.820	237.030.811.778	128.563.686.747	2.129.752.028.107	47.035.565.453.517
Tăng trong năm	1.782.559.582	7.333.383.134	15.260.465.021	12.681.068.087	1.159.624.329	38.217.100.153
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.531.511.707	11.207.008.302	-	-	4.062.800.699	33.801.320.708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.533.984.039)	(430.630.236)	-	(7.964.614.275)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.367.437.102.354</b>	<b>38.211.636.287.256</b>	<b>244.757.292.760</b>	<b>140.814.124.598</b>	<b>2.134.974.453.135</b>	<b>47.099.619.260.103</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.018.860.700.313	20.177.496.712.921	190.367.509.962	84.581.470.065	354.802.719.342	22.826.109.112.603
Khấu hao trong năm	280.617.877.960	1.220.401.597.685	9.409.501.246	13.343.641.387	89.499.805.782	1.613.272.424.060
Trích khấu hao dì vào xây dựng dở dang	-	-	-	39.287.292	-	39.287.292
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.533.984.039)	(368.050.384)	-	(7.902.034.423)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.299.478.578.273</b>	<b>21.397.898.310.606</b>	<b>192.243.027.169</b>	<b>97.596.348.360</b>	<b>444.302.525.124</b>	<b>24.431.518.789.532</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	4.328.262.330.752	18.015.599.182.899	46.663.301.816	43.982.216.682	1.774.949.308.765	24.209.456.340.914
Tại ngày cuối năm	4.067.958.524.081	16.813.737.976.650	52.514.265.591	43.217.776.238	1.690.671.928.011	22.668.100.470.571

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.571.721.220.902 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.557.415.772.629 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<b>9.914.404.047</b>	<b>46.010.586.572</b>	<b>55.924.990.619</b>
Tăng trong năm	-	<b>1.417.952.500</b>	<b>1.417.952.500</b>
Số dư cuối năm	<b>9.914.404.047</b>	<b>47.428.539.072</b>	<b>57.342.943.119</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<b>1.109.351.903</b>	<b>32.297.792.204</b>	<b>33.407.144.107</b>
Khấu hao trong năm	<b>276.773.923</b>	<b>7.356.645.209</b>	<b>7.633.419.132</b>
Số dư cuối năm	<b>1.386.125.826</b>	<b>39.654.437.413</b>	<b>41.040.563.239</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>8.805.052.144</b>	<b>13.712.794.368</b>	<b>22.517.846.512</b>
Tại ngày cuối năm	<b>8.528.278.221</b>	<b>7.774.101.659</b>	<b>16.302.379.880</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.931.933.137 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.566.981.167 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Số đầu năm	<b>201.329.964.542</b>	<b>183.335.425.259</b>
Phát sinh trong năm	<b>169.700.856.856</b>	<b>254.727.413.215</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	<b>(33.801.320.708)</b>	<b>(29.700.135.714)</b>
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	<b>(107.349.268.378)</b>	<b>(207.032.738.218)</b>
Số cuối năm	<b>229.880.232.312</b>	<b>201.329.964.542</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	<b>131.564.171.361</b>	<b>131.564.171.361</b>
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4	<b>57.008.656.021</b>	<b>15.162.403.247</b>
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	<b>25.703.457.197</b>	<b>25.703.457.197</b>
Các dự án khác	<b>15.603.947.733</b>	<b>28.899.932.737</b>
	<b>229.880.232.312</b>	<b>201.329.964.542</b>

(\*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOĂN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.728.147.436	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>131.728.147.436</b>	-

**16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	661.710.706.188	661.710.706.188	504.685.200.379	504.685.200.379
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	175.447.547.709	175.447.547.709	190.954.869.801	190.954.869.801
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	170.495.868.468	170.495.868.468	-	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	58.683.485.296	58.683.485.296	42.664.327.068	42.664.327.068
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.034.408.210	36.034.408.210	33.373.032.590	33.373.032.590
Các đối tượng khác	221.049.396.505	221.049.396.505	237.692.970.920	237.692.970.920
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	3.458.252.113.982	3.458.252.113.982	3.335.246.362.432	3.335.246.362.432
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.815.223.929.180	2.815.223.929.180	2.745.152.899.973	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	411.359.082.070	411.359.082.070	297.305.301.642	297.305.301.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	220.413.299.164	220.413.299.164	242.978.676.252	242.978.676.252
Các bên liên quan khác	11.255.803.568	11.255.803.568	49.809.484.565	49.809.484.565
	<b>4.119.962.820.170</b>	<b>4.119.962.820.170</b>	<b>3.839.931.562.811</b>	<b>3.839.931.562.811</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	40.676.617.257	655.005.611.140	678.902.838.103	16.779.390.294
Thuế xuất nhập khẩu	-	654.531.457	654.531.457	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	47.913.977.698	304.884.955.973	277.212.186.307	75.586.747.364
Thuế thu nhập cá nhân	5.599.678.662	32.915.214.929	31.299.908.090	7.214.985.501
Các loại thuế khác	4.091.307.509	81.364.360.716	77.581.835.645	7.873.832.580
	<b>98.281.581.126</b>	<b>1.074.824.674.215</b>	<b>1.065.651.299.602</b>	<b>107.454.955.739</b>

- (\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm 7.697.461.906 VND là phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp liên quan đến phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2015 nhưng chưa sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế Thu nhập doanh nghiệp này.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	228.716.709.314	510.335.982.747
Chi phí lãi vay phải trả	74.891.426.947	148.362.522.017
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	20.576.627.223	1.609.840.150
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	-
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	3.558.470.120	14.284.039.831
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	3.120.038.346	13.226.940.672
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	5.598.625.155	5.670.873.967
Chi phí phải trả khác	12.201.732.139	11.454.865.939
	<b>370.637.381.920</b>	<b>704.945.065.323</b>

- (\*) Số cuối năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2020 (số đầu năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2019) của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (bên liên quan của Tổng Công ty) nhưng chưa nhận được hóa đơn.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	721.513.081.205	67.259.980.546
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	661.672.176.365	-
Phải trả ngắn hạn khác	52.485.940.315	59.905.016.021
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
	<b>1.935.929.547.943</b>	<b>1.281.676.447.284</b>

- (i) Phản ánh số tiền EPTC-EVN chuyển tiền cho Tổng Công ty vào ngày 05 tháng 11 năm 2020. Hiện tại, Tổng Công ty và EPTC-EVN đang làm việc để thống nhất về nội dung của khoản tiền này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Y  
GE  
M  
HAN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ		VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	3.495.795.367.229	3.495.795.367.229	15.814.271.686.222	15.974.304.107.801	3.335.762.945.650	3.335.762.945.650	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	1.860.033.391.091	3.359.503.430.159	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	
	<b>6.728.464.800.972</b>	<b>6.728.464.800.972</b>	<b>17.674.305.077.313</b>	<b>19.333.807.537.960</b>	<b>5.068.962.340.325</b>	<b>5.068.962.340.325</b>	

a. Ngắn hạn

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.236.875.811.824	903.950.270.821
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	627.543.791.685	144.378.895.873
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	351.666.438.758	597.034.663.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	242.423.472.796	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	221.489.356.566	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	205.630.831.637	580.404.672.989
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	202.786.424.020	-
Ngân hàng United Overseas Bank (Vietnam) Limited	6.512.427.064	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi Nhánh Hà Nội	6.284.391.300	-
Ngân hàng Citibank	-	507.226.863.946
Ngân hàng Mizuho	-	462.800.000.000
Ngân hàng Shinhan	-	300.000.000.000
	<b>3.335.762.945.650</b>	<b>3.495.795.367.229</b>

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ		VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	-	3.483.931.727.976	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	
	<u>7.921.256.591.629</u>	<u>7.921.256.591.629</u>	<u>-</u>	<u>3.483.931.727.976</u>	<u>4.437.324.863.653</u>	<u>4.437.324.863.653</u>	
<b>Trong đó:</b>							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	-	-	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	
Vay dài hạn	4.688.587.157.886	4.688.587.157.886	-	-	2.704.125.468.978	2.704.125.468.978	

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng HSBC USA New York	2.261.826.460.562	5.071.282.837.437
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	533.620.746.267	685.167.226.031
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	452.870.230.738	636.082.702.075
	<b>4.437.324.863.653</b>	<b>7.921.256.591.629</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong năm là từ 1,37%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 8,65%/năm đến 9,47%/năm đối với Việt Nam Đồng. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	2.714.696.691.300	5.707.365.539.513
Vay bằng VND	1.722.628.172.353	2.213.891.052.116
	<b>4.437.324.863.653</b>	<b>7.921.256.591.629</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Tài chính)	2.714.696.691.300	5.707.365.539.513
Vay tín chấp	1.722.628.172.353	2.213.891.052.116
	<b>4.437.324.863.653</b>	<b>7.921.256.591.629</b>

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.256.176.702.253	7.285.173.889.554
Vay theo lãi suất cố định	181.148.161.400	636.082.702.075
	<b>4.437.324.863.653</b>	<b>7.921.256.591.629</b>

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.733.199.394.675	3.232.669.433.743
Trong năm thứ hai	728.259.868.819	1.981.245.127.305
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.248.595.156.422	1.663.011.834.023
Sau năm năm	727.270.443.737	1.044.330.196.558
	<b>4.437.324.863.653</b>	<b>7.921.256.591.629</b>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng  
(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng **2.704.125.468.978** **4.688.587.157.886**

## 22. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	385.747.396.434	480.879.647.314
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	716.636.894.042	441.420.817.544
	<b>1.102.384.290.476</b>	<b>922.300.464.858</b>

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	<b>744.274.034.098</b>	<b>394.775.305.915</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.874.254.835.803	1.227.481.959.407
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(652.494.785.638)	(877.983.231.224)
Số cuối năm	<b>1.966.034.084.263</b>	<b>744.274.034.098</b>

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.175.972.431.723	148.286.054.181
Dự phòng phải trả dài hạn	790.061.652.540	595.987.979.917
	<b>1.966.034.084.263</b>	<b>744.274.034.098</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 565/QĐ-ĐLĐK ngày 01 tháng 7 năm 2020 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 và Quyết định số 1238/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2020 về phê duyệt dự toán chi phí bổ sung cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kí thanh tra của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 769/QĐ-ĐLĐK ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2021.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>91.353.654.181</b>	<b>221.650.466.722</b>	<b>23.731.720.120.903</b>
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	1.955.891.010.628	1.955.891.010.628
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	(830.337.432)	(830.337.432)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	582.452.933.574	(582.452.933.574)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	(101.138.137.102)	(101.138.137.102)
Trích quỹ thưởng Người quản lý năm 2019	-	-	(2.230.200.000)	(2.230.200.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>680.146.207.883</b>	<b>1.484.550.249.114</b>	<b>25.583.412.456.997</b>
Lợi nhuận trong năm (i)	-	-	2.259.515.593.565	2.259.515.593.565
Điều chỉnh lại quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	(3.846.411.586)	3.846.411.586	-
Điều chỉnh lại quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	-	362.161.375	362.161.375
Chia cổ tức	-	-	(702.561.480.000)	(702.561.480.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>676.299.796.297</b>	<b>3.045.712.935.640</b>	<b>27.140.728.731.937</b>

- (i) Theo Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, lợi nhuận trong năm bao gồm 1.028.174.152.403 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) (xem thêm Thuyết minh 27).
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty điều chỉnh lại số tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCD ngày 12 tháng 6 năm 2020, Đại hội cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 3%/cổ phiếu, tương đương với 702.561.480.000 VND. Tổng Công ty đã hoàn tất thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông vào ngày 10 tháng 12 năm 2020.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.903	1.204
Đồng Euro (EUR)	735	735

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	22.044.468.645.935	25.057.075.864.019
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá năm 2016 và 2017 (i)	1.028.174.152.403	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu và phế phẩm	4.944.564.257	3.245.981.899
Doanh thu dịch vụ	92.430.000	-
	<b>22.049.505.640.192</b>	<b>25.060.321.845.918</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	225.045.072.701	234.017.818.700

- (i) Trong năm 2020, theo các văn bản phê duyệt của Bộ Công thương về việc tính toán, thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện năm 2016 và năm 2017, Tổng Công ty và EPTC-EVN đã thống nhất doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 trong năm 2016 và năm 2017 với số tiền 1.028.174.152.403 VND. Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị tăng cho EPTC-EVN trong năm 2020 và đã thu được toàn bộ số tiền này trong năm 2020. Theo Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu này có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 nêu trên vào kết quả kinh doanh năm nay.

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	18.865.647.436.593	21.407.452.833.228
Giá vốn bán nguyên vật liệu và phế phẩm	7.006.973.331	-
Giá vốn dịch vụ	52.456.669	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.692.816.567	1.117.188.031
	<b>18.877.399.683.160</b>	<b>21.408.570.021.259</b>

Năm truć	Năm năy	VND	Chi phí tài chinh khác
(148.252.608)	-	-	dai han
402.232.654	-	889.200	Chi phí chuyển nhượng vốn
13.611	576.916.684.229	820.744.368.364	Chi phí tài chinh khác

## 31. CHI PHÍ TÀI CHINH

(\*) Cố truć lợt nhùnă dược chia bao gồm 427.315.200.000 VND cõi truć nhùnă tui Cõng ty Cõi phän Díen lúc Dáu kih Nhon Tréach 2 (Cõng ty con cõia Tung Cõng ty) theo Nghi quyết số 20/NQ-CNTZ ngày 27 tháng 12 năm 2019 vè tam lùng cõi truć lòn 1 năm 2019 vòi tiề chi trả là 10% mènh giài vía Nghi quyết số 10/NQ-CNTZ ngày 13 tháng 7 năm 2020 vè chi trả cõi truć cõi truć lòn lél năm 2019 vòi tiề chi trả là 15% mènh giài. Ngày chót quyết định chi trả cõi truć theo cõi truć quyết định lòn lúgt là năm 2020 vía Ngày 24 tháng 7 năm 2020. Tài ngày 31 tháng 12 năm 2020, Cõng ty đã nhùn dược totan bõ sõi tien cõi truć neu tren.

Năm truć	Năm năy	VND	Chi phí thu tài chinh khác
183.771.166.172	265.809.894.720	37.069.328.556	Lãi trén ghi nhán hànG
79.892.387.901	449.861.844.000	14.266.450.500	Cố truć, lợt nhùnă dược chia (")
11.114.791.683	14.815.619.778	11.114.791.683	Lãi chênh lêch ty giài chua thuc hien
7.329.240.000	7.329.240.000	7.329.240.000	Lãi chuyén nhuhng vón
1.519.282.697	2.006.754.793	1.519.282.697	Lãi thu phi bão lanh
600.497.591	-	600.497.591	Danh thu tài chinh khác
298.493.816.544	769.563.441.847	769.563.441.847	

## 30. DOANH THU HỘAT ĐỘNG TÀI CHINH

Năm truć	Năm năy	VND	Chi phí khac
17.463.304.890.177	509.594.609.005	1.620.905.843.192	Chi phí kham hao tài sản cõi dinh
471.829.136.818	471.829.136.818	1.940.298.057.162	Chi phí dịch vụ mua ngori
1.227.032.752.952	1.142.595.164.790	1.142.595.164.790	Chi phí kham lõi mua ngori
1.242.779.077.277	1.159.478.386.725	1.159.478.386.725	Chi phí tài chinh khác
22.345.243.914.386	19.823.832.538.383	19.823.832.538.383	

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân công	261.719.574.795	240.258.072.507
Chi phí khấu hao	26.515.466.388	25.041.249.724
Chi phí vật liệu quản lý	16.779.582.045	21.185.855.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.781.396.402	60.813.999.094
Chi phí dự phòng	370.663.929.188	393.934.563.668
Chi phí quản lý khác	204.128.842.212	188.234.484.902
	<b>945.588.791.030</b>	<b>929.468.225.729</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	297.187.494.067	259.475.411.367
	<b>297.187.494.067</b>	<b>259.475.411.367</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.424.974.940.196	2.215.366.421.995
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(449.861.844.000)	(14.265.866.248)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	659.872.236.989	1.922.636.360
Thu nhập chịu thuế năm này	2.634.985.333.185	2.203.023.192.107
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	1.149.047.862.850	-
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.811.292.270.544
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	1.485.937.470.335	391.730.921.563
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	<b>297.187.494.067</b>	<b>259.475.411.367</b>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.728.147.436	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<b>131.728.147.436</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 34. CÁC KHOẢN TIỀM TẶNG

- Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiến hành đàm phán việc chuyển đổi hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 ký ngày 08 tháng 01 năm 2008 sang hợp đồng mua bán điện mới để Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 tham gia thị trường điện. Nội dung, hiệu lực của hợp đồng mua bán điện mới và ảnh hưởng của vấn đề này sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán giữa hai bên và phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.
- Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.
- Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí cung cấp thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cung cấp thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cung cấp thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.
- Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### 35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trực hoặc đơn trực. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiêu liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.
- Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m<sup>3</sup> khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđinhh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hùa Na	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.045.072.701	234.017.818.700
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	222.837.794.369	231.715.297.107
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.199.314.754	960.561.832
Tổng Công ty Khi Việt Nam - Công ty Cổ phần Viện Dầu khí Việt Nam	667.499.636	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	169.746.017	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	138.272.725	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	32.445.200	790.876.610
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	551.083.151
 Mua hàng	 7.683.556.448.075	 11.055.486.974.923
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.916.385.330.072	6.791.847.432.364
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.183.979.897.047	3.543.102.183.509
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	312.825.367.578	502.013.278.143
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	178.411.271.463	150.064.148.092
Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí	45.476.180.730	-
Viện Dầu khí Việt Nam	17.463.550.403	17.367.165.883
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.158.784.872	13.841.244.217
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	14.004.238.750	13.456.408.880
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.851.827.160	23.795.113.835
 Lãi tiền gửi	 58.538.772.211	 26.795.957.721
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	58.538.772.211	26.795.957.721
 Chi phí lãi vay	 126.709.331.483	 151.412.805.129
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	126.709.331.483	151.412.805.129
 Cổ tức	 449.861.844.000	 14.266.450.500
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	427.315.200.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	15.945.144.000	6.976.000.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.737.500.000	7.290.450.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	864.000.000	-
 Nộp lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	 -	 633.471.367.387
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	633.471.367.387
 Phí bảo lãnh khoản vay	 2.006.754.793	 1.519.282.697
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.169.410.909	1.169.410.909
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	837.343.884	349.871.788

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Hồ Công Kỳ	1.233.984.257	1.301.160.387
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	1.102.672.950	1.177.814.200
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.013.666.094	510.393.488
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.019.858.951	535.025.484
Ông Nguyễn Anh Tuấn	15.652.174	-
Ông Nguyễn Hữu Quý	1.031.418.775	1.167.076.000
	<b>5.417.253.201</b>	<b>4.691.469.559</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng</b>		
Ông Lê Như Linh	1.208.205.041	1.021.776.462
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.090.859.640	1.186.560.126
Ông Nguyễn Duy Giang	1.091.867.372	1.169.061.691
Ông Nguyễn Mạnh Tường	1.119.149.645	1.184.877.172
Ông Phan Đại Thành	1.067.924.852	1.207.000.455
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.080.983.346	1.178.588.785
Ông Nguyễn Kiên	932.775.476	190.224.320
Ông Phan Ngọc Hiền	940.734.945	197.801.454
Ông Chu Quang Toản	1.024.863.754	766.346.601
	<b>9.557.364.071</b>	<b>8.102.237.066</b>
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Vũ Quốc Hải	1.119.842.287	1.176.646.382
Vũ Thị Ngọc Dung	1.024.041.048	1.066.191.795
Hà Thị Minh Nguyệt	965.453.130	1.080.023.720
Lý Thị Thu Hương	994.247.502	1.052.960.796
Đoàn Thị Thu Hà	13.913.043	-
	<b>4.117.497.009</b>	<b>4.375.822.693</b>

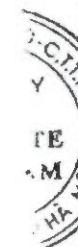
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.388.083.488.435	1.090.782.259.896
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.388.083.488.435	1.090.782.259.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	68.049.840.437	88.384.105.977
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	60.225.670.825	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	4.932.780.271	4.932.780.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	1.666.894.990	1.666.894.990
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	103.023.900	122.971.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.135.366	32.120.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	329.075.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.962.053.294	14.122.448.174
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	3.643.117.294	2.233.349.214
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	734.621.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	290.000.000	5.885.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	5.167.098.960
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	837.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	247.923.473.721	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.903.863.014	1.852.054.797
Công ty CP Thủy điện Hủa Na	1.286.352.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.259.273.401	-
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	921.078.272	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.458.252.113.982	3.335.246.362.432
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.815.223.929.180	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	411.359.082.070	297.305.301.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	220.413.299.164	242.978.676.252
Viện Dầu khí Việt Nam	5.557.607.338	460.091.826
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.668.864.296	39.331.086.472
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	1.614.308.657	4.562.003.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.332.823.807	1.712.229.647
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa	862.639.470	298.545.060
Công trình Dầu khí	219.560.000	-
Trường Đại học Dầu khí	-	3.418.188.400
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	11.500.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	15.840.000
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	250.690.461.990	510.335.982.747
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	228.716.709.314	510.335.982.747
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	-
Phải trả khác	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Vay	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086



37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLDK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 về việc tạm ứng cổ tức lần một với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã nhận được toàn bộ phần cổ tức được chia này từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

  
Chu Quang Toán  
Kế toán trưởng

  
Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2021

# Deloitte.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CĂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 10 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022



Số: 097 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sal sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

Nguyễn Công Cường  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3992-2017-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2021  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		16.897.192.989.427	16.088.854.143.112
1. Tiền	110	4	7.069.700.305.112	5.083.277.330.894
2. Các khoản tương đương tiền	111		927.095.604.180	170.377.330.894
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.142.604.700.932	4.912.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		788.595.201.755	657.920.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.195.677.600.318	8.728.590.423.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.776.376.709.973	8.940.151.246.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	97.118.304.273	119.902.673.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	323.124.628.598	321.610.271.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.000.942.042.526)	(653.073.768.801)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.727.999.115.630	1.425.115.236.169
1. Hàng tồn kho	141		1.736.252.781.133	1.431.480.690.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.253.665.503)	(6.365.454.146)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.220.766.612	193.950.361.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.945.330.946	30.842.025.081
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.987.739.528	161.053.278.815
3. Nhà nước	153	18	287.696.138	2.055.058.016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		37.152.953.610.146	39.633.771.365.996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		3.262.294.619	3.022.294.619
2. Phải thu dài hạn khác	211		1.268.440.794	1.268.440.794
II. Tài sản cố định	220		34.614.390.170.422	37.324.744.876.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.547.539.161.652	37.253.819.867.854
- Nguyên giá	222		69.598.352.871.503	69.507.844.267.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.050.813.709.851)	(32.254.024.399.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	66.851.008.770	70.925.008.910
- Nguyên giá	228		120.869.485.394	114.845.032.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.018.476.624)	(43.920.023.984)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		250.987.647.245	220.091.508.176
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	250.987.647.245	220.091.508.176
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.027.824.922.471	985.538.690.891
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	458.974.091.681	416.643.121.743
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(35.670.145.283)	(35.625.406.925)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.256.488.575.389	1.100.373.995.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	564.711.042.501	469.109.722.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	135.622.632.816	3.937.045.171
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	554.089.718.607	618.325.227.296
4. Lợi thế thương mại	269		2.065.181.465	9.002.000.873
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
<b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>54.050.146.599.573</b>	<b>55.722.625.509.108</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.783.553.220.099	26.188.243.086.098
I. Nợ ngắn hạn	310		16.479.836.233.321	17.065.550.728.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.649.173.698.344	4.201.193.054.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.183.434.489	20.791.330.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	293.127.810.087	300.624.270.900
4. Phải trả người lao động	314		218.642.140.172	175.278.868.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.090.647.961.516	1.607.901.916.653
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.005.508.387	1.255.138.330
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.980.644.729.308	1.327.867.877.294
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	7.018.700.714.605	9.157.536.870.815
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.175.972.431.723	148.406.550.954
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.737.804.690	124.694.849.258
II. Nợ dài hạn	330		6.303.716.986.778	9.122.692.357.898
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	857.644.907	971.515.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.391.220.150.825	8.394.084.458.923
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	790.061.652.540	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	121.577.538.506	131.648.403.863
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.266.593.379.474	29.534.382.423.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	31.266.593.379.474	29.534.382.423.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.662.145.738	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		782.216.585.311	780.958.252.480
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.302.230.689.261	2.672.959.872.100
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.937.215.795.820	808.666.342.566
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.365.014.893.441	1.864.293.529.534
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.729.348.494.189	2.625.441.435.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.050.146.599.573	55.722.625.509.108

Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toản  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Đơn vị: VND Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	29.731.733.707.513	35.375.969.171.183	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	29.731.733.707.513	35.375.969.171.183	-
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	25.151.638.635.576	30.233.372.702.614	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.580.095.071.937	5.142.596.468.569	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	439.870.134.267	453.447.173.083	-
7. Chi phí tài chính	22	32	999.377.552.484	1.323.606.244.635	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		809.234.511.179	1.154.051.870.401	-
8. Phản lãi trong công ty liên kết	24		44.123.893.428	52.036.013.536	-
9. Chi phí bán hàng	25	33	35.159.174.296	27.018.625.533	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.174.311.774.374	1.169.337.101.447	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.855.240.598.478	3.128.117.683.573	-
12. Thu nhập khác	31	34	30.384.633.273	83.424.512.061	-
13. Chi phí khác	32	35	10.527.797.258	18.514.452.457	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.856.836.015	64.910.059.604	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.875.097.434.493	3.193.027.743.177	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	344.116.937.614	317.007.872.820	-
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(131.685.587.645)	(3.937.045.171)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) Trong đó:	60		2.662.666.084.524	2.879.956.915.528	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.365.014.893.441	2.531.960.905.896	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		297.651.191.083	347.996.009.632	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37		1.027	-

Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.875.097.434.493	3.193.027.743.177
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.823.855.462.192	3.133.405.222.494
Các khoản dự phòng	03	1.571.440.776.832	761.468.571.845
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.525.689.260	(30.361.834.569)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(386.841.040.474)	(305.807.267.252)
Chi phí lãi vay	06	809.234.511.179	1.154.051.870.401
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	7.698.312.833.482	7.905.784.306.096
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.294.539.596.750	(1.544.922.057.740)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(240.536.582.129)	2.776.361.949.407
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	675.813.619.975	(2.385.341.718.695)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(115.704.626.160)	210.975.039.589
Tiền lãi vay đã trả	14	(893.368.318.908)	(1.203.196.728.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(329.771.300.000)	(325.563.541.380)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.651.248.003)	(111.518.794.158)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	7.956.656.975.007	5.322.578.454.222
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(145.573.872.673)	(187.473.764.505)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.251.078.268	(3.710.535.635)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(510.674.411.339)	(895.850.346.482)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	380.000.000.000	286.094.491.044
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	80.847.627.911
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.075.946.447	297.985.233.991
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	101.078.740.703	(422.107.293.676)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
 Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND	
			Năm trước (Trình bày lại)	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	125.130.000.000	2.085.950.000	
2. Tiền thu từ vay	33	14.184.792.268.744	12.946.811.016.850	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.356.058.770.319)	(15.200.725.040.838)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.025.180.355.668)	(750.693.717.584)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.071.316.857.243)	(3.002.521.791.572)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.986.418.858.467	1.897.949.368.974	T Y
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901	T A
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.115.751	(1.969.981)	T Y
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.069.700.305.112	5.083.277.330.894	T A

Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ 8 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 2 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.181 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.237).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hùa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakđrinh tỉnh Quảng Ngãi. Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hùa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Chiền	Sơn La	20,16%	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	34,58%	Thương mại

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Sau khi phát báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty nhận được kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 10 tháng 8 năm 2020 về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty và quyết định điều chỉnh bổ sung một số số liệu. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến các số liệu báo cáo tài chính năm trước như trình bày tại bảng dưới đây:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2019		
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)		
VND						
<b>TÀI SẢN</b>						
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.938.119.337.561	2.031.909.279	8.940.151.246.840		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	120.471.089.910	(568.416.121)	119.902.673.789		
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	312.915.441.439	8.694.830.454	321.610.271.893		
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(657.484.490.937)	4.410.722.136	(653.073.768.801)		
5. Hàng tồn kho	141	1.434.323.555.929	(2.842.865.614)	1.431.480.690.315		
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(6.732.235.493)	366.781.347	(6.365.454.146)		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.273.621.756	1.568.403.325	30.842.025.081		
8. Tài sản cố định hữu hình	221	37.249.074.787.530	4.745.080.324	37.253.819.867.854		
- Nguyên giá	222	69.502.840.902.510	5.003.364.505	69.507.844.267.015		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(32.253.766.114.980)	(258.284.181)	(32.254.024.399.161)		
9. Tài sản cố định vô hình	227	70.494.649.338	430.359.572	70.925.008.910		
- Nguyên giá	228	113.123.594.604	1.721.438.290	114.845.032.894		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(42.628.945.266)	(1.291.078.718)	(43.920.023.984)		
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	217.166.328.196	2.925.179.980	220.091.508.176		
11. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(38.625.406.925)	3.000.000.000	(35.625.406.925)		
12. Chi phí trả trước dài hạn	261	466.948.731.741	2.160.990.465	469.109.722.206		
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN</b>						
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.201.761.470.833	(568.416.121)	4.201.193.054.712		
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	297.110.517.686	3.513.753.214	300.624.270.900		
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.608.992.390.404	(1.090.473.751)	1.607.901.916.653		
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	2.622.638.642.365	2.802.793.283	2.625.441.435.648		
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.842.028.211.012	22.265.318.522	1.864.293.529.534		

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
VND				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35.374.268.090.529	1.701.080.654	35.375.969.171.183
2. Giá vốn hàng bán	11	30.236.634.203.496	(3.261.500.882)	30.233.372.702.614
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.176.430.753.504	(7.093.652.057)	1.169.337.101.447
4. Thu nhập khác	31	68.255.684.564	15.168.827.497	83.424.512.061
5. Chi phí khác	32	19.279.357.902	(764.905.445)	18.514.452.457
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.165.037.776.642	27.989.966.535	3.193.027.743.177
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	314.086.018.090	2.921.854.730	317.007.872.820
8. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	2.509.695.587.374	22.265.318.522	2.531.960.905.896
9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	345.193.216.349	2.802.793.283	347.996.009.632

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chi tiêu	Mã số	Năm 2019 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2019 (Sau điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.165.037.776.642	27.989.966.535	3.193.027.743.177
2. Khấu hao tài sản cố định	02	3.131.855.859.595	1.549.362.899	3.133.405.222.494
3. Các khoản dự phòng	03	769.246.075.328	(7.777.503.483)	761.468.571.845
4. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.534.763.734.128)	(10.158.323.612)	(1.544.922.057.740)
5. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.773.519.083.793	2.842.865.614	2.776.361.949.407
6. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.374.624.744.532)	(10.716.974.163)	(2.385.341.718.695)
7. Tăng, giảm chi phí trả trước	12	214.704.433.379	(3.729.393.790)	210.975.039.589

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và đã được bổ sung nêu trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ánh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được

ghi nhận.

vàn dài hàn mà về thực chất tạo thành đầu tư thua lỗ của Tổng Công ty tài công ty liên kết đó) không được hiện kết với qua khôn gop vốn của của Tổng Công ty tài công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khôn gop Công ty vào phần tài sản của sau ngày mua khôn dâu từ. Các khôn lợt của Công ty dài đến hắp nhat tài sản theo giá gốc điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn gop của Tổng dài kết cho phuom pháp vốn chủ sở hữu. Các khôn gop vốn liên kết được trình bày trong bảng cản tài chính theo phuom pháp vốn chủ sở hữu. Các khôn gop vốn liên kết được trình bày trong bảng cáo ket qua hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết hắp nhât trong bao cáo

mặt kiêm soát hropic đóng kiêm soát nhung chinh sach này.

hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Anh hropic đang kế theo hiện đt quyển tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bến nhận đầu tư nhung khôn gop có anh hropic vè

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có anh hropic đang kế nhung khôn gop phai la công ty con

#### Dầu tu vào công ty liên kết

nhận.

lợi ích của cđ đóng khôn gkiem soát tài nhay hắp nhat kinh doanh ban dâu duoc xác dinh tren co so tý le

duoc ghi nhận vào ket qua hoạt động kinh doanh của năm ke tài san phat sinh hoat dong muu công ty con.

là lợi theo truong mai. Bất kỳ khôn han thiêu huyt náo gita già mua và tổng già tr hắp ly cùa tài san duoc muu ty con. Bất kỳ khôn han phu tröl náo gita già mua và tổng già tr hắp ly cùa tài san duoc muu khon han tài san, công nợ và công nợ tài nhay hropic tài công ty con duoc xác dinh theo già tr hắp ly tài nhay mua công

#### Hắp nhat kinh doanh

công ty con.

ke cä truong hắp sđ dđ lòn han phan sđ hàn cùa cđ đóng khôn gkieim soát tong tài san thua lỗ

phat sinh tài công ty con phai duoc phan bđ tuong tùng voi phan sđ hàn cùa cđ đóng khôn gkieim soát, khôn gkieim soát trong su bien đóng của tổng von chit sđ hàn ke tu nhay hắp nhat kinh doanh. Các khôn han là nhat kinh doanh ban dâu (chi tiec xem nđi dung trinh bay duoi day) và phan loi kinh cùa cđ đóng khôn gkieim

lợi ích cùa cđ đóng khôn gkieim soát bao gồm già tr cäc loi ich cùa cđ đóng khôn gkieim soát tài nhay hắp

lợi bđ kinh hắp nhat bao cäo tài chinh.

Tat cä cäc ngliep vu sđ du gita Tổng Công ty vđi các công ty con và gita các công ty con voi nhau duoc

töan duoc sđ dung tài Tổng Công ty và các công ty con là giong nhau.

Tổng truong hắp cän thiet, bao cäo tài chinh cùa các công ty con duoc dien chinh de các chinh sach ke

trong bao cäo ket qua hoat dong kinh doanh hắp nhat tu nhay muu hropic cho đén nhay bän khôn han dâu tu

ket qua hoat dong kinh doanh cùa các công ty con duoc muu lai hropic bän di trong năm duoc trinh bay chinh va hoat dong cùa các công ty nhän dâu tu nhäm thu duoc lđt ich tu hoat dong cùa các công ty

12 năm 2020. Việc kiêm soát này đt duoc khi Tổng Công ty cđ khôn nang kiêm soát các chinh sach tài công ty do Tổng Công ty kiêm soát (các công ty con) duoc lđp cho năm tài chinh ket thuc ngày 31 tháng Bao cäo tài chinh hắp nhat bao gồm bao cäo tài chinh rieng cùa Tổng Công ty và bao cäo tài chinh cùa các

#### Cä sđ hắp nhat bao cäo tài chinh

dinh đt ra.

lập bang tài cä sđ hieu biêt cùa Ban Tổng Giám đốc, sđ thực te phat sinh cđ the khac voi các rfc chinh, gita

Mâu sđ 8.09-DN/HN

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phi hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

##### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, hoặc các khoản nợ phải thu được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	4
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài; chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy; chi phí bảo trì, bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện; chi phí trung tu và đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2; phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị; chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1; chi phí dồn bù giải phóng mặt bằng, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất; chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay, hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí trung tu và đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là khoản trả trước liên quan đến lượng khí tối thiểu đã cam kết nhưng chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn quy định trong hợp đồng mua bán khí.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đơn tính, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### *Ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối cùng Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ sáu NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hùa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hùa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.902.768.290	2.422.168.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	923.192.835.890	167.955.162.447
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.142.604.700.932	4.912.900.000.000
	<b>7.069.700.305.112</b>	<b>5.083.277.330.894</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm: VND 30.742.489.669 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.813.862.901 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	788.595.201.755	788.595.201.755	657.920.790.416	657.920.790.416
	<b>788.595.201.755</b>	<b>788.595.201.755</b>	<b>657.920.790.416</b>	<b>657.920.790.416</b>

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 3,1%/năm đến 6,7%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính %
Công ty Cổ phần Thủy diện Nậm Chiến	Sơn La	20,16	20,16	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84	34,58	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	414.795.315.729	375.973.337.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44.178.775.952	40.669.784.684
	<b>458.974.091.681</b>	<b>416.643.121.743</b>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá gốc VND	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	112.500.014.729	414.795.315.729
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	11.291.275.952	44.178.775.952
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	-
	<b>336.630.058.429</b>	<b>122.344.033.252</b>	<b>458.974.091.681</b>



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Huyện Đức	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ôtô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.432.005.430	3.621.000.000	1.387.267.072
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790	841.102.790	841.102.790
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	604.520.976.073	35.670.145.283	604.520.976.073	35.625.406.925

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

M.S.D.N.  
O.C.

TRÀ TRƯỢC CHỐNG MỐI BẢN NGÂN HÀN

a. Phái chủ ngân hàng của khách hàng	VND	7.710.169.992.018	8.853.959.287.100
Công ty Mua bán điện	VND	7.436.127.109.699	8.534.823.010.192
-Tập đoàn Điện lực Việt Nam		7.436.127.109.699	8.534.823.010.192
Các khách hàng khác		274.042.882.319	319.136.276.908
b. Phái chủ khách hàng là các bên liên quan		66.206.717.955	86.191.959.740
(Chi tiết tại Thủ tục minh số 40)		66.206.717.955	86.191.959.740
		7.776.376.709.973	8.940.151.246.840

6. PHÁI TRƯU NGÂN HÀN CỦA KHẨU CH HÀNG

THƯ VIỆT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Theo tháng)  
TỔNG CỘNG TY DỊCH VỤ KHẨU TRƯNG NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÃ SỐ 8-09-DN/HN

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Lãi tiền gửi ngắn hạn hàng dự thu	24.643.008.855	15.831.338.020
Phải thu ngắn hạn khác	59.773.813.814	67.071.127.944
	<b>323.124.628.598</b>	<b>321.610.271.893</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	244.456.770.048	241.404.961.831
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.993.853.825	1.753.853.825
	<b>1.993.853.825</b>	<b>1.753.853.825</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phổi 500 KV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phổi 500KV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Số đầu năm	Số cuối năm	VND	Giai đoạn	Giai đoạn	VND	Nguồn tiền tệ	Công cụ, dụng cụ	Chi phí sản xuất, kinh doanh và hàng hóa	Hàng hóa
1.649.849.871.891	(5.810.004.598)	1.322.933.331.123	(1.117.188.031)	481.122.025	2.121.689.818	34.498.929.400	41.020.238.882	51.422.857.817	1.736.252.781.133
1.649.849.871.891	(5.810.004.598)	1.322.933.331.123	(1.117.188.031)	481.122.025	2.121.689.818	34.498.929.400	41.020.238.882	51.422.857.817	1.736.252.781.133
1.649.849.871.891	(5.810.004.598)	1.322.933.331.123	(1.117.188.031)	481.122.025	2.121.689.818	34.498.929.400	41.020.238.882	51.422.857.817	1.736.252.781.133
1.649.849.871.891	(5.810.004.598)	1.322.933.331.123	(1.117.188.031)	481.122.025	2.121.689.818	34.498.929.400	41.020.238.882	51.422.857.817	1.736.252.781.133

10. HÀNG TỌN KHÓ

Tai Nguyen 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tôn giáo Giám đốc Tông Công Ty danh Sáu tham gia trong việc xác định giá trị cho hổ của các khoản Phí thu dàu trên Bùi gác trù đĩa là 100% Phí thu hổ dồi là 100%.

Hiện tại, Công ty Mua bán Điện - Tep Doan Dien lyc Viet Nam ("EPTC-EVN") đang ghi lại, chưa thanh toán đủ cho Công ty Mua bán Điện - Tep Doan Điện lyc Viet Nam mà EPTC-EVN ghi lại này với số tiềnrael ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoản nợ voi các khoản tiềnدين mà EPTC-EVN ghi lại này với số tiềnrael ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoản nợ uyền đến để thong nhat van de nay. Tong Cong ty da dan ghi vua quyết định trich lisp du phong phai thu khé Cung ty dang trong qua trinh lam viec voi EPTC-EVN, Tep Doan Dien lyc Viet Nam da cec ca quan cđ châm hang thang trong Hop đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Tong hien tai, Công ty Mua bán Điện - Tep Doan Điện lyc Viet Nam đã ký kết hợp đồng trả tiền mua bán điện

9.

MAR 50 8 09-60/NH

TỔNG CỘNG TY DỊEN LỤC ĐẦU KHỦ VĨT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯỢT MINH BAO CAO TỰ CHIẾN HỌP NHẤT (Thép thép)

(ii) Chi phí trung úi mò rồng Nhà máy Điện Nghi Phong 2 tại 75.000 gía vén hanch EOH phát sinh khi nhà máy  
đặt đến 75.000 gía vén hanch EOH và Cống ty phải tách hien việc trung úi đinh ky theo yêu cầu kỹ thuật.  
Giá trung úi mò rồng chi phí trung úi Nhà máy Điện Nghi Phong 2 tại 75.000 gía vén hanch EOH là 189,1 tỷ đồng. Theo  
Giá trung úi mò rồng chi phí trung úi Nhà máy Điện Nghi Phong 2 tại 75.000 gía vén hanch EOH là 189,1 tỷ đồng. Theo  
đó, chi phí trung úi mò rồng chi phí trung úi Nhà máy Điện Nghi Phong 2 tại 75.000 gía vén hanch EOH cho mỗi tđ mày tiếp theo.

Chi phí thuê trung tu Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 cho Phân bón (II)	176.458.277.759	Chi phí thuê trung tu Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 cho Phân bón	114.477.558.023
Phi duy động, phi biến đổi và phi cố định hpd đồng bao trùm thiet bi Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 (II)	84.957.009.590	Chi phí thuê trung tu Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 cho Phân bón	76.227.084.579
Phi duy động, phi biến đổi và phi cố định hpd đồng bao trùm thiet bi Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 (II)	59.806.954.132	Chi phí thuê đất	71.186.806.747
Phi duy động, phi biến đổi và phi cố định hpd đồng bao trùm thiet bi Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 (II)	43.157.1422.727	Lợi thế kinh doanh	65.212.773.116
Phi duy động, phi biến đổi và phi cố định hpd đồng bao trùm thiet bi Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 (II)	28.542.933.921	Phi bao hiem khoden vay tien duong (III)	28.542.933.921
Phi duy động, phi biến đổi và phi cố định hpd đồng bao trùm thiet bi Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 (II)	26.637.025.907	Phi bao hiem khoden vay tien duong (III)	91.200.943.015
Phi duy động, phi biến đổi và phi cố định hpd đồng bao trùm thiet bi Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 (II)	25.499.880.720	Chi phí đất bù giài phòng mặt bằng Nhà máy Điện Nhoan	27.479.101.674
Phi duy động, phi biến đổi và phi cố định hpd đồng bao trùm thiet bi Nhà máy Điện Nhoan Trach 2 (II)	18.790.829.448	Chi phí thuê 2	18.790.829.448
Chi phí thuê đất bù giài phòng mặt bằng Nhà máy Điện Nhoan	-	Chi phí thuê nhà máy Điện Nhoan Trach 2 cho Phân bón	36.738.443.719
Chi phí thuê nhà máy Điện Nhoan Trach 2 cho Phân bón	-	Chi phí trả trước dài hạn khác	13.173.284.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.633.623.718	Chi phí trả trước dài hạn khác	21.097.877.027
Chi phí trả trước dài hạn khác	564.711.042.501	Chi phí trả trước dài hạn khác	469.109.722.065

11. CHI PHIL TRUOC

Số thứ tự	Tên phòng	Địa chỉ	Điện thoại	Điện thoại fax	Điện thoại số 2	Điện thoại số 3	Điện thoại số 4	Điện thoại số 5	Điện thoại số 6
1	VND	Nhà máy (Trung bày lô 1)	6.365.454.146	182.400.000	6.183.054.146	5.131.353.727	6.124.3.142.360	8.253.665.503	6.365.454.146
2	VND	Nhà trọ	-	-	-	-	-	-	-
3	VND	Hàng rong	6.183.054.146	182.400.000	5.131.353.727	6.124.3.142.360	8.253.665.503	6.365.454.146	6.365.454.146
4	VND	Phòng trống	6.183.054.146	182.400.000	5.131.353.727	6.124.3.142.360	8.253.665.503	6.365.454.146	6.365.454.146
5	VND	Phòng trống	6.183.054.146	182.400.000	5.131.353.727	6.124.3.142.360	8.253.665.503	6.365.454.146	6.365.454.146

Bính đằng và du phong Glam girl hằng tồn kho trong năm nhâm thìn:

- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

CÔNG TY  
EQUITY  
PARTNERS

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	18.175.248.026.949	48.714.970.636.461	315.870.232.472	171.751.766.492	2.130.003.604.641	69.507.844.267.015
Tăng trong năm	2.270.400.491	8.483.996.134	16.431.497.748	13.672.103.724	1.159.624.329	42.017.622.426
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.053.530.212	11.207.008.302	-	-	4.062.800.699	66.323.339.213
Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	(7.533.984.039)	(2.155.075.064)	-	(9.777.210.103)
Phân loại lại	(99.634.796)	100.505.308	-	(870.512)	-	-
(Giảm) khác	(8.055.147.048)	-	-	-	-	(8.055.147.048)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.220.417.175.808</b>	<b>48.734.673.995.205</b>	<b>324.767.746.181</b>	<b>183.267.924.640</b>	<b>2.135.226.029.669</b>	<b>69.598.352.871.503</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.399.044.339.279	26.134.602.659.798	247.864.336.331	117.691.632.049	354.821.431.704	32.254.024.399.161
Trích khấu hao vào chi phi trong năm	794.360.526.508	1.896.850.332.808	15.455.007.921	17.559.042.608	89.532.099.707	2.813.757.009.552
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong năm	-	-	-	39.287.292	-	39.287.292
Tăng khác	271.056.960	450.581.292	-	41.152.893	-	762.791.145
Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	(7.533.984.039)	(2.092.495.212)	-	(9.714.630.251)
(Giảm) khác	(8.055.147.048)	-	-	-	-	(8.055.147.048)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.185.620.775.699</b>	<b>28.031.815.422.898</b>	<b>255.785.360.213</b>	<b>133.238.619.630</b>	<b>444.353.531.411</b>	<b>35.050.813.709.851</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	12.776.203.687.670	22.580.367.976.663	68.005.896.141	54.060.134.443	1.775.182.172.937	37.253.819.867.854
Tại ngày cuối năm	12.034.796.400.109	20.702.858.572.307	68.982.385.968	50.029.305.010	1.690.872.498.258	34.547.539.161.652

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.645.855.635.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.628.391.547.460 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã thể chấp một phần tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 31.898.949.273.351 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.761.847.363.716 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	56.093.313.157	58.751.719.737	114.845.032.894
Tăng trong năm	4.518.360.000	1.506.092.500	6.024.452.500
Số dư cuối năm	60.611.673.157	60.257.812.237	120.869.485.394
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.460.755.662	42.459.268.322	43.920.023.984
Khấu hao trong năm	611.677.686	9.486.774.954	10.098.452.640
Số dư cuối năm	2.072.433.348	51.946.043.276	54.018.476.624
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	54.632.557.495	16.292.451.415	70.925.008.910
Tại ngày cuối năm	58.539.239.809	8.311.768.961	66.851.008.770

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.183.992.927 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.294.946.167 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 13.369.842.841 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số đầu năm	220.091.508.176	377.538.888.628
Phát sinh trong năm	400.953.164.061	338.764.194.495
Kết chuyển sang tài sản cố định	(66.323.339.213)	(283.973.174.578)
Ghi nhận vào chi phí	(302.316.831.233)	(203.132.369.530)
Giảm khác	(1.416.854.546)	(9.106.030.839)
Số cuối năm	250.987.647.245	220.091.508.176

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4	57.008.656.021	15.162.403.247
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	20.465.053.569	16.065.251.283
Các dự án khác	16.246.309.097	31.596.225.088
	250.987.647.245	220.091.508.176

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (\*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	135.622.632.816	3.937.045.171
<b>Tài sản thuế thu nhập hoàn lại</b>	<b>135.622.632.816</b>	<b>3.937.045.171</b>

**16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Nai.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.238.966.550.289	1.238.966.550.289	1.038.892.327.997	1.038.892.327.997
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	175.447.547.709	175.447.547.709	190.954.869.801	190.954.869.801
Công ty General Electric Global Parts and Product GMBH	174.909.903.158	174.909.903.158	176.523.564.151	176.523.564.151
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	170.495.868.468	170.495.868.468	-	-
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	93.264.047.294	93.264.047.294	98.070.776.390	98.070.776.390
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	73.067.463.702	73.067.463.702	-	-
Công ty Siemens Aktiengesellschaft (i)	60.220.845.325	60.220.845.325	4.965.879.145	4.965.879.145
Tổng Công ty Sông Đà	46.367.015.302	46.367.015.302	46.480.885.494	46.480.885.494
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.034.408.210	36.034.408.210	33.373.032.590	33.373.032.590
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739	20.026.382.739
Các nhà cung cấp khác	389.133.068.382	389.133.068.382	468.496.937.687	468.496.937.687
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	3.410.207.148.055	3.410.207.148.055	3.162.300.726.715	3.162.300.726.715
	<b>4.649.173.698.344</b>	<b>4.649.173.698.344</b>	<b>4.201.193.054.712</b>	<b>4.201.193.054.712</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp /bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.305.353.684	1.305.353.684	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	-	-	143.847.491
Thuế thu nhập cá nhân	3.935.372	-	4.913.275	8.848.647
Các khoản thuế khác	601.921.469	4.499.811.135	4.032.889.666	135.000.000
	<b>2.055.058.016</b>	<b>5.805.164.819</b>	<b>4.037.802.941</b>	<b>287.696.138</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	186.353.744.079	951.939.378.789	1.000.079.565.227	138.213.557.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	78.536.308.306	351.814.399.520	329.771.300.000	100.579.407.826
Thuế tài nguyên	7.996.255.302	159.491.661.126	151.967.533.477	15.520.382.951
Thuế thu nhập cá nhân	7.707.313.686	47.487.638.395	45.405.158.740	9.789.793.341
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.197.325.966	6.197.325.966	-
Phi bảo vệ môi trường	-	14.462.223.300	14.462.223.300	-
Các khoản thuế, phí khác	20.030.649.527	145.445.715.020	136.451.696.219	29.024.668.328
	<b>300.624.270.900</b>	<b>1.676.838.342.116</b>	<b>1.684.334.802.929</b>	<b>293.127.810.087</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm 7.697.461.906 VND là phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp liên quan đến phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2015 nhưng chưa sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế Thu nhập doanh nghiệp này.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	837.891.075.893	1.271.905.524.357
Chi phí lãi vay (ii)	96.766.113.628	180.622.674.559
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	78.680.387.071	101.132.817.561
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	-
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	20.576.627.223	1.609.840.150
Thuế, phí cho các khoản vay	3.666.181.770	14.173.914.211
Tiền điện, nước vận hành nhà máy	5.598.625.155	5.670.873.967
Chi phí phải trả khác	25.495.198.100	32.786.271.848
	<b>1.090.647.961.516</b>	<b>1.607.901.916.653</b>

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Phải trả Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (ii)	661.672.176.365	-
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	22.632.187.437	15.341.783.194
Phải trả cổ tức cho cổ đông	11.046.379.572	20.179.398.740
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	63.522.554.671	70.575.264.097
	<b>1.980.644.729.308</b>	<b>1.327.867.877.294</b>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 40)	<b>1.214.416.466.738</b>	<b>1.215.094.466.834</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	857.644.907	971.515.195
	<b>857.644.907</b>	<b>971.515.195</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh số tiền EPTC-EVN chuyển tiền cho Tổng Công ty vào ngày 05 tháng 11 năm 2020. Hiện tại, Tổng Công ty và EPTC-EVN đang làm việc để thống nhất về nội dung của khoản tiền này.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NGÂN HẠN

a. Ngân hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.953.652.828.428	3.953.652.828.428	17.856.715.330.902	17.948.217.233.114	3.862.150.926.216	3.862.150.926.216
Vay dài hạn đến hạn trả	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387	2.697.323.010.987	4.744.657.264.985	3.156.549.788.389	3.156.549.788.389
	<b>9.157.536.870.815</b>	<b>9.157.536.870.815</b>	<b>20.554.038.341.889</b>	<b>22.692.874.498.099</b>	<b>7.018.700.714.605</b>	<b>7.018.700.714.605</b>



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.236.875.811.824	903.950.270.821
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	714.008.730.995	181.080.895.873
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	351.666.438.758	597.034.663.600
Ngân hàng Công thương Việt Nam	249.750.720.490	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	242.423.472.796	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	-
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH	221.489.356.566	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	205.630.831.637	580.404.672.989
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong)	202.786.424.020	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	82.775.763.142	86.873.951.605
Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	39.875.429.367	19.959.209.594
Ngân hàng TMCP Quân đội	14.121.128.257	305.622.300.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	6.512.427.064	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	6.284.391.300	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.400.000.000	8.700.000.000
Ngân hàng Citibank	-	507.226.863.946
Ngân hàng Mizuho	-	462.800.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	300.000.000.000
	<b>3.862.150.926.216</b>	<b>3.953.652.828.428</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	13.401.746.279.088	13.401.746.279.088	51.025.026.483	5.338.623.588.569	8.114.147.717.002	8.114.147.717.002
Trái phiếu phát hành (trình bày tại Thuyết minh số 22)	196.222.222.222	196.222.222.222	237.399.999.990	-	433.622.222.212	433.622.222.212
	<b>13.597.968.501.310</b>	<b>13.597.968.501.310</b>	<b>288.425.026.473</b>	<b>5.338.623.588.569</b>	<b>8.547.769.939.214</b>	<b>8.547.769.939.214</b>
<b>Trong đó:</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387			3.156.549.788.389	3.156.549.788.389
Vay dài hạn	8.197.862.236.701	8.197.862.236.701			4.957.597.928.613	4.957.597.928.613
Trái phiếu phát hành	196.222.222.222	196.222.222.222			433.622.222.212	433.622.222.212

(I) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	2.261.826.460.562	5.071.282.837.437
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	1.594.533.868.337	2.056.789.984.516
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	622.979.228.811	833.008.926.076
Ngân hàng TMCP An Bình	599.595.454.042	615.865.377.544
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	533.620.746.267	685.167.226.031
Ngân hàng Citibank	510.988.948.956	1.542.112.412.560
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	452.870.230.738	636.082.702.075
Ngân hàng TMCP Quân đội	212.545.572.056	260.599.250.616
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	125.847.118.976	161.799.118.976
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.332.662.171	10.314.617.171
	<b>8.114.147.717.002</b>	<b>13.401.746.279.088</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.156.549.788.389	5.203.884.042.387
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.957.597.928.613</b>	<b>8.197.862.236.701</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	4.562.123.392.444	8.537.310.180.393
Vay bằng Việt Nam Đồng	3.293.928.208.409	4.095.478.342.500
Vay bằng Euro	258.096.116.149	768.957.756.195
	<b>8.114.147.717.002</b>	<b>13.401.746.279.088</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	4.820.219.508.593	9.306.267.936.588
Tín chấp	1.722.628.172.353	2.213.891.052.117
Bảo đảm bằng tài sản	1.571.300.036.056	1.881.587.290.383
	<b>8.114.147.717.002</b>	<b>13.401.746.279.088</b>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	7.185.053.550.211	11.586.047.511.247
Vay theo lãi suất cố định	929.094.166.791	1.815.698.767.841
	<b>8.114.147.717.002</b>	<b>13.401.746.279.088</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.156.549.788.389	5.203.884.042.387
Trong năm thứ hai	1.636.532.402.520	3.364.915.349.397
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.540.872.700.185	3.756.323.516.405
Sau năm năm	780.192.825.908	1.076.623.370.899
	<b>8.114.147.717.002</b>	<b>13.401.746.279.088</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.156.549.788.389	5.203.884.042.387
Số phải trả sau 12 tháng	4.957.597.928.613	8.197.862.236.701

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn VND	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn VND
<b>Trái phiếu phát hành</b>							
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (i)	197.555.555.554	9,06%-9,96%	3 năm	196.222.222.222	9,06%-9,96%	-	3 năm
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	78.755.555.552	10,00%	3 năm	-	-	-	-
Ông Lê Xuân Hợp (ii)	83.677.777.776	10,00%	3 năm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	14.766.666.664	10,00%	3 năm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (iii)	58.866.666.666	10,00%	3 năm	-	-	-	-
	<b>433.622.222.212</b>			<b>196.222.222.222</b>			

- (i) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Dakdrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 200.000.000.000 VND đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 và đáo hạn vào ngày 20 tháng 11 năm 2022. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 4.000.000.000 VND được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2019 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2022 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm, với lãi suất đổi với kỳ tính lãi đầu tiên tối đa 9,96%/năm và lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên là tổng 3%/năm và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu để trả nợ một phần gốc/lãi khoản vay liên quan đến các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Dakdrink.

Máy Nhíết dién Vũng Áng 1:

Tai ngay 31 thang 12 nam 2020, du phong phai tra phan sanh chi phi bao tri, sua chua duong cong ty trach truc cho Nha may Dien Ca Mau 1, Nha may Dien Ca Mau 2, Nha may Dien Nhon Trach 1 va Nha

SD của tần số	SD của tần số
(Thứ tự lặp)	VND
1.175.972.243.1.723	148.406.550.9.54
790.061.652.540	595.987.979.9.17
1.966.034.084.2.63	744.394.530.8.71

Dự phỏng phái trả dài hạn

Dù phỏng phái trả dãi hàn

1.966.034.084.263	744.394.530.871	VND
(652.615.282.411)	(758.336.777.640)	VND
1.874.254.835.803	1.107.956.002.596	VND
1.874.254.835.803	1.107.956.002.596	VND
394.775.305.915	744.394.530.871	VND
(Tinh bby bby)	(Tinh bby bby)	Nam Nay

Tritch lấp dù phỏng bô sung trong ném  
Các khẩn dù phỏng đà sút dùng  
Số cuối nêm

DU PHONG PHAI TRA

• 27

Tran san han triai pheu rong chuyen doi tai Cong ty Co Phan Thuy dieu din Dakdrin (Cong ty Co Phan Thuy dieu din Dakdrin) o day. Trong khong gian la 80.000.000.000 VND, 85.000.000.000 VND va 15.000.000.000 VND (tuy co tang menh Bia lan luit la 80.000.000.000 VND), chi phi pheu hanh triai pheu (phi bao thanh phat hanh) bang 2% tang menh Bia triai pheu va duoc pheu dan trong 03 nam. Cac triai pheu duoc pheu hanh duoi hinh thuc bat tot hanh ghi se, moi triai pheu co menh dan bang 03 nam, dan bang triai pheu (phi bao thanh phat hanh) bang 2% tang menh Bia triai pheu va duoc pheu dan trong 03 nam. Phat hanh nang 21 thang 05 nam 2020 va dia han van vao 21 thang 05 nam 2023, dam bao bao thanh phat hanh triai pheu 21 thang 05 nam 2020 va dia han van vao 21 thang 05 nam 2023.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU SỐ 8 09-DN/HN**

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 565/QĐ-ĐLĐK ngày 01 tháng 7 năm 2020 về phê duyệt kế hoạch, phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 và Quyết định số 1238/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2020 về phê duyệt dự toán chi phí bổ sung cho công tác đại tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 100.000 EOH năm 2021 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỲ THANH TRA C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 769/QĐ-ĐLĐK ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2021.

**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.035.694.902	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	541.843.604	992.424.896
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	1.922.822.159
	<b>121.577.538.506</b>	<b>131.648.403.863</b>

M.S.O.  
★ O

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.853	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.763
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.531.960.905.896	347.996.009.632	2.879.956.915.528
Chốt quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2018	-	-	-	-	-	(23.438.512.023)	(13.008.563.265)	(36.447.075.288)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2019	-	-	-	-	-	(103.368.337.102)	-	(103.368.337.102)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	588.792.553.702	(588.792.553.702)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.557.633.542)	(13.557.633.542)
Thay đổi do thoái vốn từ Công ty con	-	36.447.479	-	-	(49.852.251)	13.404.773	(4.492.303.006)	(4.492.303.005)
Tăng do đầu tư thêm vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	1.136.102.021	(1.136.102.021)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	(176)	-	-	443.176	(3.825.333.892)	730.791.546	(3.094.099.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)	23.418.716.000.000	(274.807.025)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.672.959.872.100	2.625.441.435.648	29.534.342.423.010
Lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	-	-	2.365.014.893.441	297.651.191.083	2.662.666.084.524
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.669.806.970	(1.669.806.970)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(22.731.646.815)	(14.598.451.873)	(37.330.098.688)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	(2.225.252.069)	-	(198.354.461)	(7.020.868.669)	105.174.475.199	95.730.000.000
Tăng do thành lập mới Công ty con	-	-	-	-	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(702.561.480.000)	(313.487.168.596)	(1.016.048.648.596)
(Giảm) khác	-	-	-	-	(213.119.678)	(1.760.273.826)	(232.987.272)	(2.206.380.776)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.261	2.729.348.494.189	31.266.593.379.474

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (\*) Theo Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, lợi nhuận trong năm bao gồm 1.028.174.152.403 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) (xem thêm Thuyết minh 28).

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 2 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Cổ tức**

Cổ tức được chia cho các cổ đông của Tổng Công ty được ghi nhận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ, theo đó, Đại hội cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 3%/cổ phiếu, tương đương với 702.561.480.000 VND. Tổng Công ty đã hoàn tất thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông vào ngày 10 tháng 12 năm 2020.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.128,78	9.541,76
Đồng Euro (EUR)	1.800,02	1.816,43

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	29.119.704.670.011	33.700.360.507.329
Trong đó:		
Doanh thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá năm 2016 và 2017 (i)	1.028.174.152.403	-
Doanh thu bán hàng hóa	504.165.238.160	1.594.320.392.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.314.280.516	65.630.220.299
Doanh thu hợp đồng xây lắp	26.549.518.826	15.658.051.069
	<u>29.731.733.707.513</u>	<u>35.375.969.171.183</u>
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 40)	223.845.757.947	231.715.297.107

- (i) Trong năm 2020, theo các văn bản phê duyệt của Bộ Công thương về việc tính toán, thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện năm 2016 và năm 2017, Tổng Công ty và EPTC-EVN đã thống nhất doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 trong năm 2016 và năm 2017 với số tiền 1.028.174.152.403 VND. Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị tăng cho EPTC-EVN trong năm 2020 và đã thu được toàn bộ số tiền này trong năm 2020. Theo Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu này có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 nêu trên vào kết quả kinh doanh năm nay.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán điện	24.557.419.692.472	28.579.753.478.954
Giá vốn bán hàng hóa	495.507.716.911	1.590.927.776.397
Giá vốn dịch vụ	71.419.142.194	37.046.373.426
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	25.403.872.642	19.462.019.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.888.211.357	6.183.054.146
	<b>25.151.638.635.576</b>	<b>30.233.372.702.614</b>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.311.106.357.089	22.888.263.440.557
Chi phí nhân công	828.455.405.098	781.389.245.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.823.855.462.192	3.132.638.053.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.398.246.417	1.549.101.927.895
Chi phí khác	1.274.491.138.029	1.368.005.809.247
	<b>25.674.306.608.825</b>	<b>29.719.398.476.543</b>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	299.493.547.399	222.506.141.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.006.899.608	80.930.213.732
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	39.942.465.818	92.948.106.335
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	16.360.713.619	39.133.552.835
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.507.823	17.929.158.452
	<b>439.870.134.267</b>	<b>453.447.173.083</b>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	809.234.511.179	1.154.051.870.401
Chi phí cho các khoản vay	95.113.749.693	123.866.235.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	68.122.306.763	21.972.195.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	21.886.402.879	8.771.718.266
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	44.738.358	3.117.869.446
Chi phí tài chính khác	4.975.843.612	11.826.355.834
	<b>999.377.552.484</b>	<b>1.323.606.244.635</b>

CHI TRUYỀN BẢN VĂN CỦA TÙNG GIA ĐÌNH DƯƠNG NAM

TỔNG CỘNG HỘ VĨ ĐẠT LÊ QUỐC BÁO KHOA VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (MPEP theo)

TỔNG CỘNG TY ĐIỀN LỤC DẤU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯỜNG MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (THEO THEO)

MAU SO 8-60-B/N/H

THU NHẬP KHÁC

35. CHI PHỤ KHÁC

Name	VND	Trinh bay leri	Thu nh?p t?i tien h?o tro ban c? t?i	Thu nh?p t?i thanh ly tai san	Thu nh?p phat trien kinh doanh	H?o?n nh?p quy phat trien khoa hoc va	c?ng ngh?e	Thu nh?p khac
17.196.055.954	15.695.644.483	17.196.055.954	2.536.986.542	3.274.085.644	1.864.183.558	9.923.988.267	37.000.000.000	16.767.481.298
VND	VND	(Trinh bay leri)	17.196.055.954	2.536.986.542	3.274.085.644	1.864.183.558	9.923.988.267	37.000.000.000
83.424.512.061	30.384.633.273	83.424.512.061	16.767.481.298	1.420.244.266	8.130.475.322	8.130.475.322	16.767.481.298	16.767.481.298

VND	Nam nay	Tranh bai [é]i]	VND	5.021.135.721	1.588.170.234	-	166.074.751	16.760.207.472	5.506.661.537	18.514.452.457	10.527.797.258
-----	---------	-----------------	-----	---------------	---------------	---	-------------	----------------	---------------	----------------	----------------

Chi phi khác  
Thanh lý tài sản có định

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	338.731.818.036	311.034.174.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	5.385.119.578	5.973.698.775
	<b>344.116.937.614</b>	<b>317.007.872.820</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.728.147.436	3.937.045.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(42.559.791)	-
<b>Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>131.685.587.645</b>	<b>3.937.045.171</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	2.365.014.893.441	2.531.960.905.896
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	(25.947.735.335)	(126.099.983.917)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.339.067.158.106	2.405.860.921.979
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>999</b>	<b>1.027</b>

- (i) Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông bao gồm 1.028.174.152.403 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) (xem thêm Thuyết minh số 25).

- (ii) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty con của Tổng Công ty thông qua. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được Tổng Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận của năm nay. Ngoài ra, lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 10 tháng 8 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được trình bày lại là 1.027 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 1.028 đồng/cổ phiếu).

### 38. CÁC KHOẢN TIỀM TẶNG

- Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiến hành đàm phán việc chuyển đổi hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 ký ngày 08 tháng 01 năm 2008 sang hợp đồng mua bán điện mới để Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 tham gia thị trường điện. Nội dung, hiệu lực của hợp đồng mua bán điện mới và ảnh hưởng của vấn đề này sẽ tùy thuộc vào kết quả đàm phán giữa hai bên và phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.
- Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.
- Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện cho các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.
- Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty), đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, Công ty NT2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.

### 39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trực hoặc đơn trực. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228 tỷ VND và 16.266 tỷ VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm

2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiêu liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

- Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí nǎm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m<sup>3</sup> khí/nǎm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

#### 40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	223.845.757.947	231.715.297.107
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	667.499.636	-
Viện Dầu khí Việt Nam	169.746.017	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.725	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	32.445.200	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>11.511.730.544.497</b>	<b>16.078.201.799.633</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.925.085.037.201	6.800.085.720.621
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.040.776.788.706	5.537.729.629.023
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.183.979.897.047	3.543.102.183.509
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	312.825.367.578	-
Viện Dầu khí Việt Nam	17.463.550.403	17.367.165.883
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	16.447.223.750	15.106.268.079
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.158.784.872	13.841.244.217
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.851.827.160	23.795.113.835
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	142.067.780	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	127.174.474.466
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>135.951.641.630</b>	<b>154.881.090.420</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	135.951.641.630	154.881.090.420
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>58.740.464.155</b>	<b>26.795.974.785</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	58.740.464.155	26.795.974.785

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng tại Công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Hồ Công Kỳ	1.233.984.257	1.301.160.387
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	1.102.672.950	1.177.814.200
Bà Vũ Thị Tổ Nga	1.013.666.094	510.393.488
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.019.858.951	535.025.484
Ông Nguyễn Anh Tuấn	15.652.174	-
Ông Nguyễn Hữu Quý	1.031.418.775	1.167.076.000
	<b>5.417.253.201</b>	<b>4.691.469.559</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng</b>		
Ông Lê Như Linh	1.208.205.041	1.021.776.462
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.090.859.640	1.186.560.126
Ông Nguyễn Duy Giang	1.091.867.372	1.169.061.691
Ông Nguyễn Mạnh Tường	1.119.149.645	1.184.877.172
Ông Phan Đại Thành	1.067.924.852	1.207.000.455
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.080.983.346	1.178.588.785
Ông Nguyễn Kiên	932.775.476	190.224.320
Ông Phan Ngọc Hiển	940.734.945	197.801.454
Ông Chu Quang Toản	1.024.863.754	766.346.601
	<b>9.557.364.071</b>	<b>8.102.237.066</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Vũ Quốc Hải	1.119.842.287	1.176.646.382
Vũ Thị Ngọc Dung	1.024.041.048	1.066.191.795
Hà Thị Minh Nguyệt	965.453.130	1.080.023.720
Lý Thị Thu Hương	994.247.502	1.052.960.796
Đoàn Thị Thu Hà	13.913.043	-
	<b>4.117.497.009</b>	<b>4.375.822.693</b>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.416.330.896.774	1.091.845.659.716
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.416.330.896.774	1.091.845.659.716
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.206.717.955	86.191.959.740
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	60.225.670.825	80.176.252.657
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.859.576.679	4.859.576.679
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.135.366	32.120.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.933.117.294	8.118.349.214
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	3.643.117.294	2.233.349.214
Viện Dầu khí Việt Nam	290.000.000	5.885.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	244.456.770.048	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.903.863.014	1.852.054.797
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	3.410.207.148.055	3.162.300.726.715
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.815.223.929.180	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	583.144.806.880	370.302.127.151
Viện Dầu khí Việt Nam	5.685.812.338	460.091.826
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.668.864.297	39.331.086.472
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	1.614.308.657	4.562.003.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.332.823.807	1.712.229.647
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	862.639.470	314.385.060
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Trường Đại học Dầu Khí Việt Nam	219.560.000	-
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	11.500.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	859.864.828.569	1.271.905.524.357
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	837.891.075.893	1.271.905.524.357
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.973.752.676	-
Phải trả khác	1.214.416.466.738	1.215.094.466.834
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Công ty cổ phần Dầu Nhớt PV OIL Lube	-	678.000.096
Vay	1.271.783.189.228	1.615.597.777.691
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.271.783.189.228	1.615.597.777.691

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLĐK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 về việc tạm ứng cổ tức lần một với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của NT2 từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, NT2 đã chi trả toàn bộ số cổ tức này cho các Cổ đông.

Quách Thị Hồng Uên  
Người lập

Chu Quang Toản  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

# Deloitte.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
(*Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 44

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 10 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

125

NG  
NHI  
OI  
TN

A  
C P  
K



Số: 0916 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.